

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA  
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH SƠN LA

# SỔ TAY HƯỚNG DẪN

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC  
HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

*Sơn La, năm 2021*

# MỤC LỤC

<b>LỜI NÓI ĐẦU.....</b>	<b>4</b>
<b>PHỤ LỤC BẢNG CHỮ VIẾT TẮT.....</b>	<b>5</b>
<b>PHẠM VI, CÁCH SỬ DỤNG SỔ TAY .....</b>	<b>6</b>
<b>PHẦN I: CĂN CỨ PHÁP LÝ .....</b>	<b>7</b>
<b>PHẦN II: .....</b>	<b>8</b>
<b>TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH KHẨN CẤP .....</b>	<b>8</b>
<b>I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC BAN HÀNH LỆNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHẨN CẤP .....</b>	<b>9</b>
<b>II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN BỐ TRÍ VỐN.....</b>	<b>11</b>
<b>III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN LỰA CHỌN NHÀ THẦU, HOÀN THIỆN HỒ SƠ DỰ ÁN, HOÀN THIỆN HỒ SƠ KẾ HOẠCH LCNT, HOÀN THIỆN HỒ SƠ CHỈ ĐỊNH THẦU .....</b>	<b>12</b>
<b>IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN TẠM ỨNG KINH PHÍ VÀ THANH TOÁN VỐN.....</b>	<b>16</b>
<b>V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN QUẢN LÝ SAU ĐẦU TƯ .....</b>	<b>18</b>
<b>VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH.....</b>	<b>21</b>
<b>PHẦN III:.....</b>	<b>24</b>
<b>TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH THÔNG THƯỜNG.....</b>	<b>24</b>
<b>I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NHÓM A, B, C SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ .....</b>	<b>25</b>
<b>II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ, CHUẨN BỊ DỰ ÁN .....</b>	<b>28</b>
<b>III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN BỐ TRÍ VỐN .....</b>	<b>30</b>
<b>IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN LẬP HỒ SƠ BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI, BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT (KT-KT), KẾ HOẠCH LCNT DỰ ÁN, LỰA CHỌN NHÀ THẦU CÁC GÓI THẦU TƯ VẤN TRIỂN KHAI SAU THIẾT KẾ CƠ SỞ (TKCS), HỒ SƠ THIẾT KẾ TRIỂN KHAI SAU TKCS .....</b>	<b>32</b>
<b>V. QUY TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ THẦU, GỒM CÁC TRƯỜNG HỢP SAU: .....</b>	<b>37</b>
<b>1. Quy trình chỉ định thầu rút gọn (áp dụng theo khoản 2 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP) .....</b>	<b>37</b>
<b>2. Quy trình chỉ định thầu thông thường, phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 28 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 55 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP).....</b>	<b>39</b>

3. Quy trình chào hàng cạnh tranh thông thường qua mạng (QM), phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 28 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, Điều 8÷18 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT).....	41
4. Quy trình chào hàng cạnh tranh rút gọn qua mạng, phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 28 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 59 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, Điều 19÷23 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT) .....	44
5. Quy trình Đấu thầu rộng rãi trong nước (bao gồm cả không qua mạng và qua mạng), phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 28 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 11 ÷ 20, Điều 63 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, Điều 8-18 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT) .....	46
6. Quy trình đấu thầu rộng rãi trong nước, phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 29 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 21 ÷ 31 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, Điều 24÷33 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT) .....	53
<b>VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN THỰC HIỆN THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH</b> .....	61
<b>VII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN KIỂM SOÁT TẠM ỨNG KINH PHÍ VÀ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ</b> .....	63
1. Đăng ký sử dụng tài khoản bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký của đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước (KBNN).....	63
2. Kiểm soát cam kết chi .....	66
3. Kiểm soát tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư.....	68
<b>VIII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG</b> .....	78
<b>IX. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH</b> 80	
<b>PHẦN IV: PHỤ LỤC HỒ SƠ MẪU VÀ CÁC MẪU VĂN BẢN</b> .....	83

# LỜI NÓI ĐẦU

Tỉnh Sơn La là một tỉnh miền núi phía Tây Bắc Việt Nam, có diện tích tự nhiên khoảng 14.109,83 km<sup>2</sup> chiếm khoảng 4,27% tổng diện tích cả nước, đứng thứ 3 trong số 63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Phía Bắc giáp các tỉnh Yên Bái, Lai Châu; phía Đông giáp các tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình; phía Tây giáp với tỉnh Điện Biên; phía Nam giáp với tỉnh Thanh Hóa và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào; có chung đường biên giới Việt - Lào dài khoảng 274km, có chiều dài giáp ranh với các tỉnh khác khoảng 628km.

Sơn La có 12 đơn vị hành chính cấp huyện (bao gồm thành phố Sơn La và 11 huyện: Vân Hồ, Mộc Châu, Yên Châu, Mai Sơn, Bắc Yên, Phù Yên, Sông Mã, Sốp Cộp, Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Mường La).

Trong những năm vừa qua, các cấp, các ngành của tỉnh Sơn La đã ưu tiên tập trung nguồn lực để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn Sơn La, trong đó luôn quan tâm chỉ đạo việc thực hiện quy trình, trình tự, thủ tục trong đầu tư xây dựng cơ bản nhằm tuân thủ các quy định của pháp luật và cải cách thủ tục hành chính trong quá trình thực hiện. Tuy nhiên, việc quản lý, thực hiện đầu tư xây dựng công trình, dự án đầu tư nói chung và thực hiện công trình theo lệnh khẩn cấp nói riêng của một số cơ quan, đơn vị còn lúng túng; đặc biệt, trong những năm gần đây do tình hình dịch bệnh COVID-19 đã lây lan rộng trên phạm vi toàn cầu, trong đó có tỉnh Sơn La; do biến đổi khí hậu trên phạm vi toàn cầu đã gây ra thời tiết cực đoan, có nhiều trận mưa lũ bất thường, khó lường,... Để giúp cho cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân hiểu và nắm được trình tự, thủ tục trong đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật hiện hành khi thực hiện dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Sơn La, nhóm tác giả đã nghiên cứu, biên soạn và cung cấp các thông tin cần thiết trong cuốn Sổ tay hướng dẫn về quy trình, thủ tục thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp và thông thường để độc giả quan tâm tham khảo.

Với sự chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh, sự phối hợp của các Sở, ban, ngành, đặc biệt là sự quyết tâm của lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, đến nay cuốn Sổ tay hướng dẫn đã hoàn thành, gồm trình tự, thủ tục, hồ sơ mẫu trong thực hiện dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Chúng tôi xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến các đồng chí Lãnh đạo tỉnh; các cơ quan, đơn vị đã quan tâm phối hợp và đồng hành trong quá trình xây dựng cuốn Sổ tay này.

Hy vọng rằng, cùng với các tài liệu khác, cuốn sổ tay hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Sơn La sẽ là một trong những tài liệu hữu ích giúp cho các cơ quan, đơn vị nắm được đầy đủ quy trình trong thực hiện dự án đầu tư công.

Xin trân trọng cảm ơn!

## PHỤ LỤC BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

<b>Stt</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Chữ viết tắt</b>
1	Hội đồng nhân dân	HĐND
2	Ủy ban nhân dân	UBND
3	Kế hoạch và Đầu tư	KH&ĐT
4	Tài chính	TC
5	Tài nguyên và Môi trường	TN&MT
6	Kho bạc nhà nước	KBNN
7	Tài chính - Kế hoạch	TC-KH
8	Hồ sơ yêu cầu	HSYC
9	Hồ sơ mời thầu	HSMT
10	Hồ sơ mời sơ tuyển	HSMST
11	Hồ sơ dự sơ tuyển	HSDST
12	Hồ sơ đề xuất	HSĐX
13	Hồ sơ dự thầu	HSDT
14	Lựa chọn nhà thầu	LCNT
15	Kinh tế - kỹ thuật	KT-KT
16	Hợp đồng	HĐ
17	Đánh giá tác động môi trường	ĐTM
18	Bảo vệ môi trường	BVMT
19	Hạ tầng kỹ thuật	HTKT
20	Quản lý dự án	QLDA
21	Đầu tư công	ĐTC
22	Thiết kế cơ sở	TKCS
23	Đấu thầu qua mạng	ĐTQM

# PHẠM VI, CÁCH SỬ DỤNG SỔ TAY

**1. Phạm vi:** Sổ tay hướng dẫn này mô tả trình tự, thủ tục đầu tư đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công trong trường hợp bình thường và dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước trong trường hợp khẩn cấp (*Sổ tay hướng dẫn này không áp dụng đối với các dự án sử dụng nguồn vốn thường xuyên và các nguồn vốn khác*).

**2. Cách sử dụng sổ tay:** Tất cả các thủ tục hành chính thực hiện dự án được minh họa bằng sơ đồ tổng quát và các bước thực hiện trong các giai đoạn được thể hiện theo quy trình chi tiết nhằm thể hiện chi tiết một cách tổng quan toàn bộ quá trình thực hiện dự án. Đối với phần hồ sơ mẫu được cập nhật trên cơ sở các mẫu được ban hành kèm theo các quy định của pháp luật được cụ thể hóa, chi tiết tại các mẫu trong cuốn sổ tay này. Các cơ quan, đơn vị có thể tham khảo tại cuốn Sổ tay hướng dẫn này để đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định.

Sổ tay này sẽ hướng dẫn đối với dự án đầu tư công trong trường hợp bình thường và quản lý đầu tư đối với công trình khẩn cấp, trong đó dự án đầu tư công trong giai đoạn bình thường được chia thành 03 giai đoạn đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP như sau:

a) Giai đoạn chuẩn bị dự án gồm các công việc: Khảo sát xây dựng; lập, thẩm định, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có); lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng phục vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi để phê duyệt/quyết định đầu tư xây dựng và thực hiện các công việc cần thiết khác liên quan đến chuẩn bị dự án.

b) Giai đoạn thực hiện dự án gồm các công việc: Chuẩn bị mặt bằng xây dựng, rà phá bom mìn (nếu có); khảo sát xây dựng; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng; cấp giấy phép xây dựng (đối với công trình theo quy định phải có giấy phép xây dựng); lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; thi công xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng; tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành; vận hành, chạy thử; nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng; bàn giao công trình đưa vào sử dụng và các công việc cần thiết khác;

c) Giai đoạn kết thúc xây dựng gồm các công việc: Quyết toán hợp đồng xây dựng, quyết toán dự án hoàn thành, xác nhận hoàn thành công trình, bảo hành công trình xây dựng, bàn giao các hồ sơ liên quan và các công việc cần thiết khác.

Sổ tay hướng dẫn để cung cấp thông tin chung trong suốt chu kỳ hoạt động của dự án. Tùy theo từng dự án sẽ xem xét thực hiện một, một số hoặc tất cả các thủ tục theo trình tự các bước và có thể thực hiện đồng thời các thủ tục trong dự án đầu tư công khẩn cấp và dự án đầu tư công thông thường.

Sổ tay hướng dẫn là một nguồn tham khảo về trình tự, thủ tục các dự án sử dụng vốn đầu tư công giúp cho các cơ quan, đơn vị dễ dàng tra cứu trong quá trình triển khai thực hiện. Quá trình thực hiện cần rà soát tuân thủ các quy định hiện hành để đảm bảo đầy đủ trình tự, nội dung theo quy định của pháp luật. Các nội dung khác không đề cập trong cuốn Sổ tay này thì được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng trong quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới thì các nội dung được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó.

# PHẦN I: CĂN CỨ PHÁP LÝ

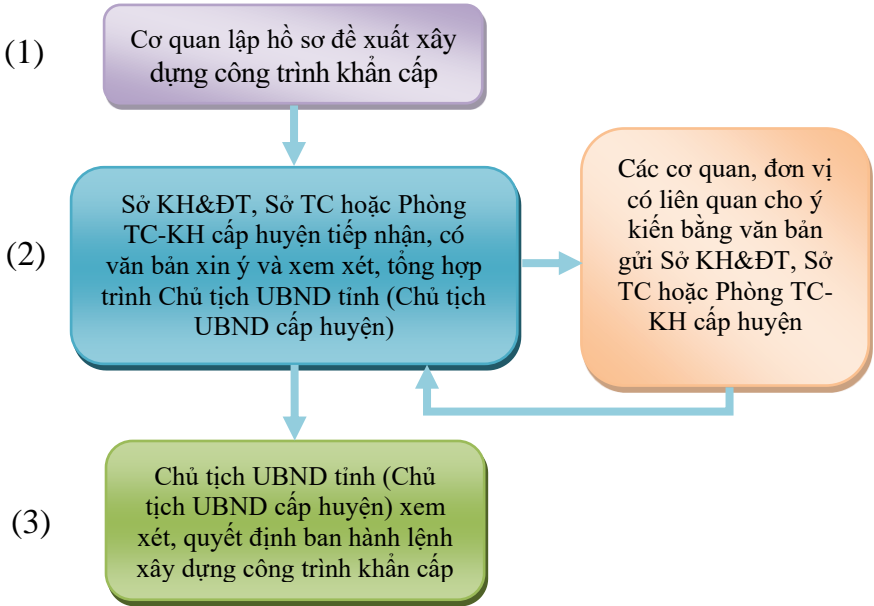
1. Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;
2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
3. Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;
4. Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13;
5. Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;
6. Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
7. Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
8. Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
9. Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
10. Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
11. Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;
12. Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
13. Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;
14. Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;
15. Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
16. Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;
17. Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

**PHẦN II:  
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN ĐỐI  
VỚI CÔNG TRÌNH KHẨN CẤP**



# I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC BAN HÀNH LỆNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHẨN CẤP

## 1. Sơ đồ tổng quát



## 2. Quy trình chi tiết

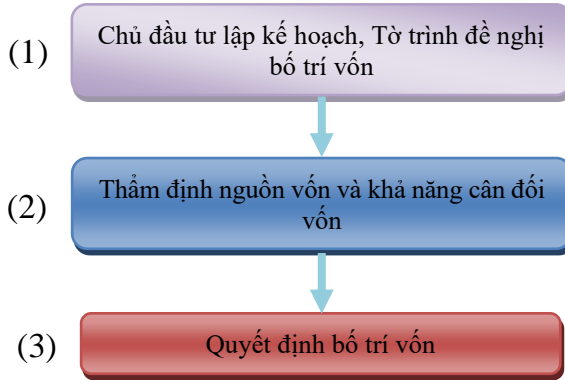
Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Lập, trình đề nghị thực hiện xây dựng công trình khẩn cấp</b>				
1	Lập tờ trình đề nghị thực hiện xây dựng công trình khẩn cấp, bao gồm các nội dung chủ yếu như sau: 1. Tên công trình; 2. Mục đích đầu tư xây dựng; 3. Sự cần thiết đầu tư xây dựng công trình theo lệnh khẩn cấp; 4. Sơ bộ quy mô xây dựng; 5. Sơ bộ giải pháp công nghệ (nếu có); 6. Địa điểm xây dựng; 7. Cơ quan được giao quản lý, thực hiện công trình khẩn cấp; 8. Thời gian xây dựng công trình; 9. Dự kiến kinh phí; 10. Nguồn lực thực hiện; v 11. Các yêu cầu cần thiết khác	Các cơ quan chuyên môn hoặc UBND cấp dưới	- Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013; - Khoản 1 Điều 42 Luật Đầu tư công năm 2019 - Khoản 2 Điều 130 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 - Khoản 2 Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP - Nghị định số	Tờ trình theo Mẫu số 01

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	có liên quan (nếu có).		66/2021/NĐ-CP	
<b>Bước 2: Tổng hợp trình cấp có thẩm quyền</b>				
1	Tiếp nhận và có văn bản xin ý các cơ quan, đơn vị có liên quan bằng văn bản	Sở KH&ĐT, Sở TC hoặc Phòng TC-KH cấp huyện	- Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013; - Khoản 1 Điều 42 Luật Đầu tư công năm 2019 - Khoản 2 Điều 130 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14	
2	Cho ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan xin ý kiến	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	- Khoản 2 Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP - Nghị định số 66/2021/NĐ-CP	
3	Xem xét, tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh (Chủ tịch UBND cấp huyện)	Sở KH&ĐT, Sở TC hoặc Phòng TC-KH cấp huyện		
<b>Bước 3: Xem xét, ban hành lệnh xây dựng công trình khẩn cấp</b>				
1	Xem xét, ban hành lệnh xây dựng công trình khẩn cấp, bao gồm các nội dung chủ yếu như sau: 1. Tên công trình; 2. Mục đích đầu tư xây dựng; 3. Sơ bộ quy mô xây dựng; 4. Sơ bộ giải pháp công nghệ (nếu có); 5. Địa điểm xây dựng; 6. Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp; 7. Thời gian xây dựng công trình; 8. Dự kiến kinh phí; 9. Nguồn lực thực hiện; 10. Các yêu cầu cần thiết khác có liên quan (nếu có).	Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Chủ tịch UBND cấp huyện	- Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013; - Khoản 1 Điều 42 Luật Đầu tư công năm 2019 - Khoản 2 Điều 130 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 - Khoản 2 Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP - Nghị định số 66/2021/NĐ-CP	Quyết định theo Mẫu số 02
<p><b>* Ghi chú:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vốn đầu tư công trình Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở KH&amp;ĐT).</li> <li>- Vốn ngân sách tỉnh trình Sở Tài chính (Sở TC).</li> <li>- Vốn ngân sách cấp huyện trình Phòng Tài chính- Kế hoạch cấp huyện (Phòng TC-KH cấp huyện)</li> <li>- Chủ tịch UBND tỉnh (Chủ tịch UBND cấp huyện) báo cáo HĐND cùng cấp việc thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp tại kỳ họp gần nhất.</li> <li>- Riêng công trình khẩn cấp phục vụ công tác phòng, chống thiên tai trước khi lập, trình đề nghị thực hiện xây dựng công trình khẩn cấp cần trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai theo quy định tại Điều 12 Nghị</li> </ul>				

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
định số 66/2021/NĐ-CP				

## II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN BỐ TRÍ VỐN

### 1. Sơ đồ tổng quát



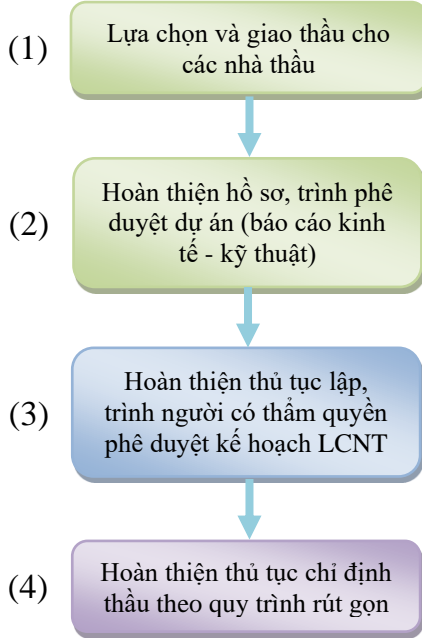
### 2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Lập Kế hoạch, Tờ trình bố trí vốn</b>				
1	Lập Kế hoạch, Tờ trình đề nghị bố trí vốn	Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	- Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; - Luật Đầu tư công năm 2019 - Nghị định số 40/2020/NĐ-CP	
<b>Bước 2: Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn</b>				
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị bố trí vốn để xem xét, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền bố trí vốn	Sở KH&ĐT, Sở TC hoặc Phòng TC-KH cấp huyện	- Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; - Luật Đầu tư công năm 2019 - Nghị định số 40/2020/NĐ-CP	
<b>Bước 3: Quyết định bố trí vốn</b>				
1	Quyết định sử dụng sử dụng dự phòng ngân sách cấp mình giao vốn cho dự án	UBND tỉnh (UBND cấp huyện)	- Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; - Luật Đầu tư công năm 2019 - Nghị định số 40/2020/NĐ-CP	
2	Báo cáo Thường trực HĐND và báo cáo HĐND cùng cấp tại kỳ họp gần nhất	UBND tỉnh (UBND cấp huyện)		
* <b>Ghi chú:</b>				
- Vốn dự phòng ngân sách tỉnh: Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định trình UBND tỉnh giao kế hoạch vốn.				
- Vốn ngân sách cấp huyện quản lý: Phòng TC-KH cấp huyện thẩm định.				

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
- Đối với dự án khẩn cấp sử dụng vốn đầu tư công thì quy trình, quy trình bố trí vốn sẽ được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công.				

### III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN LỰA CHỌN NHÀ THẦU, HOÀN THIỆN HỒ SƠ DỰ ÁN, HOÀN THIỆN HỒ SƠ KẾ HOẠCH LCNT, HOÀN THIỆN HỒ SƠ CHỈ ĐỊNH THẦU

#### 1. Sơ đồ tổng quát



#### 2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Lựa chọn và giao thầu cho các nhà thầu</b>				
1	Xác định và giao cho các nhà thầu ( <i>tư vấn thiết kế, xây dựng, giám sát,...</i> ) có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện ngay các công việc khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng và các công việc cần thiết khác phục vụ xây dựng công trình khẩn cấp	Người được giao quản lý, thực hiện xây dựng công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	- Khoản 1 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Khoản 3 Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	
2	Tổ chức thiết kế và thi công nền áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, công trình lắp ghép theo cấu kiện và mô đun ( <i>module</i> ) chế tạo sẵn hoặc vật	Chủ đầu tư, các nhà thầu ( <i>tư vấn thiết kế, xây dựng, giám</i>	- Khoản 3 Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP - Hướng dẫn liên ngành	

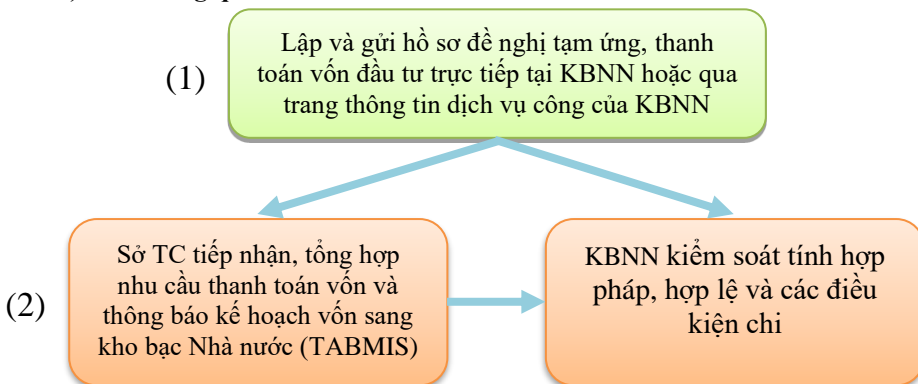
Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	liệu sẵn có nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện, tận dụng tối đa vật tư, vật liệu trong trường hợp tháo dỡ công trình sau sử dụng. Trường hợp thiết kế không có sẵn hoặc áp dụng không phù hợp, chủ đầu tư có thể lựa chọn hình thức vừa thiết kế vừa thi công để đảm bảo tiến độ thực hiện theo lệnh khẩn cấp nhưng phải đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ	sát, ...)	1984/HD-LN ngày 14/10/2021 của liên ngành	
3	Tiếp nhận phương án thiết kế sơ bộ và cho ý kiến về quy mô, giải pháp thiết kế, sự tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn về xây dựng, môi trường đảm bảo đáp ứng yêu cầu sử dụng và phát huy hiệu quả dự án	Cơ quan chuyên môn về xây dựng (hoặc Phòng có chức năng quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp huyện)	- Hướng dẫn liên ngành 1984/HD-LN ngày 14/10/2021 của liên ngành	
<b>Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ, trình thẩm định, phê duyệt dự án (báo cáo kinh tế - kỹ thuật)</b>				
1	Hoàn thiện hồ sơ dự án trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, thành phần hồ sơ dự án, như sau: 1. Tờ trình đề nghị thẩm định. 2. Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp. 3. Hồ sơ khảo sát, thiết kế và thi công xây dựng. 4. Hồ sơ dự toán công trình. 5. Các tài liệu khác có liên quan.	Người được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	- Điều 42 Luật Đầu tư công năm 2019 - Điều 130 Luật Xây dựng đã được sửa đổi tại khoản 48 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 - Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	Tờ trình theo Mẫu số 03

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
2	Tiếp nhận hồ sơ dự án và tổ chức thẩm định dự án (báo cáo KT-KT)	Cơ quan chuyên môn về xây dựng (Phòng có chức năng quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp huyện)	- Khoản 1 Điều 58 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 - Điều 42 Luật Đầu tư công năm 2019 - Điều 15 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP - Hướng dẫn liên ngành 1984/HD-LN ngày 14/10/2021 của liên ngành	Thông báo kết quả thẩm định theo Mẫu số 04
3	Phê duyệt dự án (báo cáo KT-KT)	Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Chủ tịch UBND cấp huyện	Điều 18 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	Quyết định theo Mẫu số 05
<b>Bước 3: Hoàn thiện thủ tục trình người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch LCNT</b>				
1	Lập Tờ trình phê duyệt kế hoạch LCNT, bao gồm 04 phần công việc chính: - Phần công việc đã thực hiện - Phần công việc chưa thực hiện mà không áp dụng được một trong các hình LCNT - Phần công việc thuộc kế hoạch LCNT - Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch LCNT	Người được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	- Điều 34, 35, 36 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 8 Điều 6 Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT	Tờ trình theo Mẫu số 06
2	Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu * Lưu ý không bắt buộc phải thực hiện thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 6 Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT	Sở KH&ĐT hoặc Sở TC hoặc Phòng TC-KH cấp huyện	- Khoản 1 Điều 37 Luật Đấu thầu năm 2013 - Điều 6 Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT	Báo cáo thẩm định theo Mẫu số 07
3	Phê duyệt kế hoạch LCNT	Người có thẩm quyền	- Khoản 2 Điều 37 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 1 Điều	Quyết định phê duyệt theo Mẫu số 08

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
			7 Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT	
<b>Bước 4: Hoàn thiện thủ tục chỉ định thầu các nhà thầu (tư vấn thiết kế, xây dựng, giám sát,...)</b>				
1	Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng ( <i>xác định yêu cầu về phạm vi, nội dung cần thực hiện, thời gian chất lượng công việc cần đạt được và giá trị tương ứng</i> )	Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp	- Khoản 1 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Luật Xây dựng năm 2014	Dự thảo hợp đồng theo Mẫu số 09
2	Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng	Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp	- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP - Nghị định số 50/2021/NĐ-CP	Biên bản thương thảo hợp đồng theo Mẫu số 10
3	Phê duyệt kết quả chỉ định thầu	Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp	- Khoản 1 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Luật Xây dựng năm 2014 - Nghị định số 37/2015/NĐ-CP - Nghị định số 50/2021/NĐ-CP	Mẫu Hợp đồng tư vấn xây dựng theo Thông tư số 08/2016/TT-BXD; Mẫu Hợp đồng thi công xây dựng công trình theo Thông tư số 09/2016/TT-BXD
4	Ký hợp đồng			
5	Công khai quyết định phê duyệt kết quả chỉ định thầu *Lưu ý thời gian đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia không muộn hơn 07 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ban hành			
<b>* Ghi chú:</b> - Vốn đầu tư công trình Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở KH&ĐT). - Vốn ngân sách tỉnh trình Sở Tài chính (Sở TC). - Vốn ngân sách cấp huyện trình Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (Phòng TC-KH cấp huyện) - Người có thẩm quyền là người quyết định phê duyệt dự án				

#### IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN TẠM ỨNG KINH PHÍ VÀ THANH TOÁN VỐN

##### a) Sơ đồ tổng quát



##### 2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Đề nghị tạm ứng, thanh toán</b>				
1	Lập hồ sơ đề nghị, thanh toán, thành phần hồ sơ như sau: 1. Hồ sơ tạm ứng: - Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao; - Lệnh hoặc văn bản cho phép xây dựng công trình khẩn cấp của cấp có thẩm quyền; - Quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật (đối với dự án chỉ lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật)	Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	Điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	

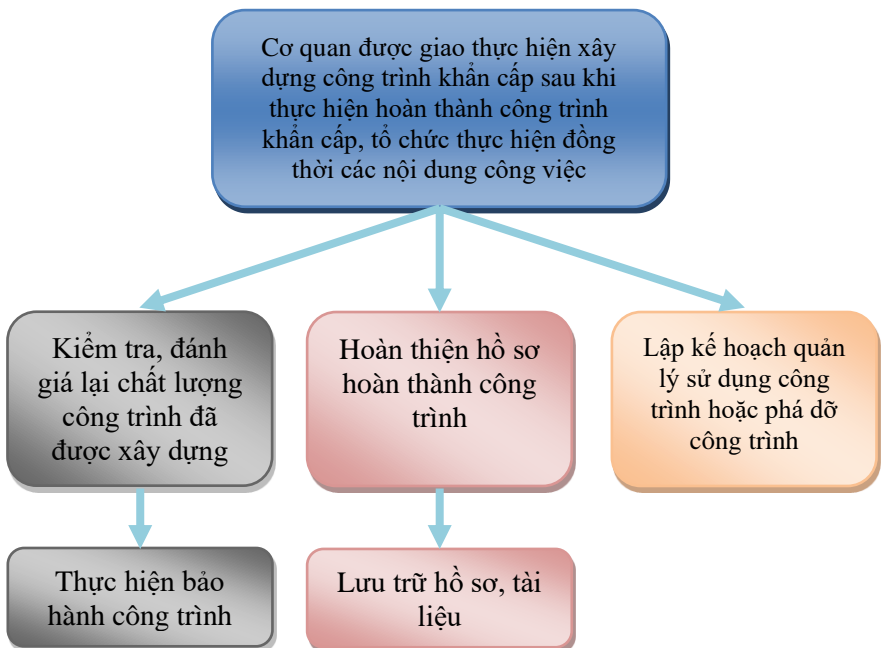


Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	<p>của cấp có thẩm quyền, các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có);</p> <p>- Hợp đồng (nếu có) hoặc dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với công việc thực hiện không thông qua hợp đồng (nếu có). Trường hợp cần tạm ứng khi chưa có hợp đồng, dự toán thì phải được người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép;</p> <p>- Giấy đề nghị thanh toán vốn;</p> <p>- Chứng từ chuyển tiền (<i>Giấy rút vốn</i>);</p> <p>- Văn bản bảo lãnh tạm ứng (đối với trường hợp yêu cầu phải có bảo lãnh tạm ứng vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định 99/2021/NĐ-CP)</p> <p>2. Hồ sơ thanh toán:</p> <p>- Hợp đồng;</p> <p>- Thỏa thuận liên doanh, liên danh (trường hợp hợp đồng liên doanh, liên danh mà các thỏa thuận liên doanh, liên danh không quy định trong hợp đồng) hoặc văn bản giao việc (đối với trường hợp tự thực hiện và không có hợp đồng);</p> <p>- Các hồ sơ theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP (trừ thành phần hồ sơ đã gửi khi làm thủ tục tạm ứng vốn).</p>			
				Theo Mẫu số 11
				Theo Mẫu số 12
		Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	Khoản 3 Điều 17 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	Theo Mẫu số 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17
<b>Bước 2: Tiếp nhận, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ và các điều kiện chi</b>				
1	Tiếp nhận, tổng hợp nhu cầu thanh toán vốn và Thông báo kế hoạch vốn sang kho bạc Nhà nước (KBNN) qua hệ thống TABMIS	Sở Tài chính	- Thông tư số 123/2014/TT-BTC - Quyết định số 1111/QĐ-BTC ngày 04/5/2012 của Bộ Tài chính - Công văn số 3001/STC-TCĐT ngày 09/8/2021 của Sở Tài chính	
2	KBNN tiếp nhận, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ và các điều kiện chi, như sau:	Kho bạc nhà nước tỉnh (Kho	Khoản 15 Điều 8 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	Trường hợp đúng quy định: Xác nhận trực tiếp trên giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư, chứng từ chuyển tiền. Chủ đầu tư có tham gia giao dịch điện tử với Kho bạc nhà nước thì KBNN gửi chứng từ báo nợ để xác nhận thực hiện thanh toán, tạm ứng	bạc nhà nước (huyện)		
	Trường hợp không đúng quy định lập thông báo từ chối (trong đó nêu rõ lý do từ chối) bằng văn bản giấy hoặc qua Trang thông tin dịch vụ công của KBNN			

## V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN QUẢN LÝ SAU ĐẦU TƯ

### 1. Sơ đồ tổng quát



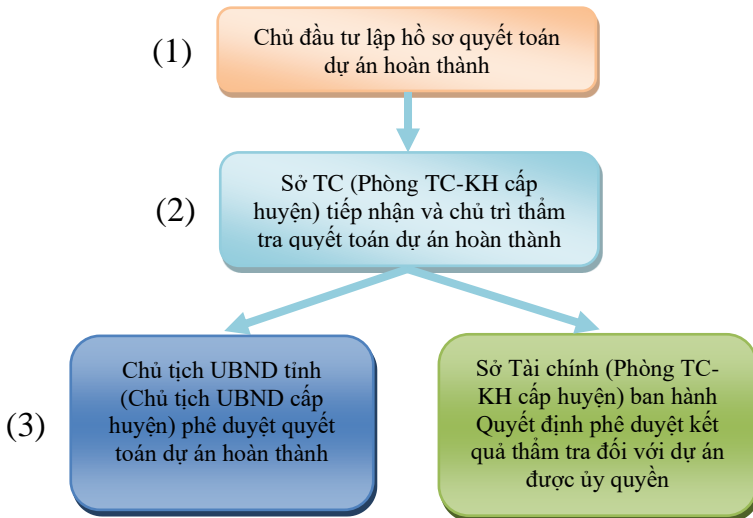
### 2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	Cơ quan được giao thực hiện xây dựng công trình khẩn cấp sau khi thực hiện hoàn thành công trình khẩn cấp, tổ chức thực hiện đồng thời các nội dung công việc như sau: Kiểm tra, đánh giá lại chất lượng công trình đã được xây dựng; Thực hiện bảo hành công trình; Hoàn thiện hồ sơ hoàn thành công trình; Lưu trữ hồ sơ, tài liệu; Lập kế hoạch quản lý sử dụng công trình hoặc phá dỡ công trình			
1	Kiểm tra, đánh giá lại chất lượng công trình đã được xây dựng	Người được giao xây dựng công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	- Điểm a khoản 4 Điều 130 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 - Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	
2	Nhà thầu chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về việc bảo hành công trình đối với phần việc do mình thực hiện * Thời hạn bảo hành được tính kể từ khi được chủ đầu tư nghiệm thu theo quy định và được quy định như sau: 1. Không ít hơn 24 tháng đối với công trình cấp đặc biệt và cấp I sử dụng vốn đầu tư công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công 2. Không ít hơn 12 tháng đối với các công trình cấp còn lại sử dụng vốn đầu tư công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công	Nhà thầu	- Điểm a khoản 4 Điều 130 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 - Khoản 1 Điều 28 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	
3	Hoàn thiện hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng, bao gồm: 1. Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp; 2. Các tài liệu khảo sát xây dựng (nếu có); 3. Thiết kế điển hình hoặc thiết kế bản vẽ thi công (nếu có); 4. Nhật ký thi công xây dựng công trình và các hình ảnh ghi nhận quá trình thi công xây dựng công trình (nếu có); 5. Các biên bản nghiệm thu, kết quả thí	Người được giao xây dựng công trình khẩn cấp(chủ đầu tư)	Khoản 4 Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	nghiệm, quan trắc, đo đạc (nếu có); 6. Hồ sơ quản lý vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng (nếu có); 7. Bản vẽ hoàn công; phụ lục các tồn tại cần sửa chữa, khắc phục (nếu có) sau khi đưa công trình xây dựng vào sử dụng; 8. Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng giữa chủ đầu tư, nhà thầu và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; 9. Các căn cứ, cơ sở để xác định khối lượng công việc hoàn thành 10. Các hồ sơ, văn bản, tài liệu khác có liên quan hoạt động đầu tư xây dựng công trình khẩn cấp			
4	Lưu trữ hồ sơ, tài liệu * Thời gian lưu trữ hồ sơ tối thiểu kể từ khi đưa hạng mục công trình, công trình xây dựng vào sử dụng, như sau: - 10 năm đối với công trình thuộc dự án nhóm A - 07 năm đối với công trình thuộc dự án nhóm B - 05 năm đối với công trình thuộc dự án nhóm C	Người được giao xây dựng công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	Khoản 4 Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; Khoản 4 Điều 26 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	
5	Lập kế hoạch quản lý sử dụng công trình hoặc phá dỡ công trình để hoàn trả lại mặt bằng nếu công trình xây dựng khẩn cấp không phù hợp với quy hoạch xây dựng theo quy định	Người được giao quản lý sử dụng công trình	Khoản 5 Điều 130 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14	

## VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH

### 1. Sơ đồ tổng quát



### 2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Lập hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành</b>				
1	Lập hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành, thành phần hồ sơ như sau: <b>1.</b> Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán <b>2.</b> Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị	Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp	Điều 34 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	Biểu mẫu báo cáo quyết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	<p>định số 99/2021/NĐ-CP (bản chính)</p> <p><b>3.</b> Các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính)</p> <p><b>4.</b> Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu (bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính): HĐ và các phụ lục HĐ (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ HĐ; bảng tính giá trị quyết toán HĐ giữa chủ đầu tư và nhà thầu (quyết toán A - B); biên bản thanh lý HĐ đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý HĐ theo quy định của pháp luật về HĐ; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.</p>	(chủ đầu tư), các nhà thầu		toán theo Mẫu số 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25
	<p><b>5.</b> Biên bản nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng (bản chính)</p> <p><b>6.</b> Báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (bản chính)</p> <p><b>7.</b> Báo cáo kiểm toán hoặc thông báo kết quả kiểm toán (sau đây gọi chung là báo cáo kiểm toán), kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra trong trường hợp các cơ quan này thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp dự án có vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra. Báo cáo của chủ đầu tư kèm các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các kiến nghị của các cơ quan nêu trên</p>	Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư), các nhà thầu	Điều 34 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
2	Lựa chọn nhà thầu kiểm toán để kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành (nếu có) * Lưu ý các bước LCNT theo một trong các trường hợp tại Mục V. Quy trình LCNT - Phần III: Trình tự, thủ tục thực hiện đối với công trình thông thường	Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Khoản 3 Điều 35 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	
3	Thời gian tối đa chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán từ ngày công trình được ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao khai thác sử dụng đến ngày nộp đầy đủ hồ sơ quyết toán: - 09 tháng đối với dự án quan trọng quốc gia - 09 tháng đối với dự án nhóm A - 06 tháng đối với dự án nhóm B - 04 tháng đối với dự án nhóm C	Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư), các nhà thầu	Điều 47 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	
<b>Bước 2: Tiếp nhận và chủ trì thẩm tra quyết toán</b>				
1	Tiếp nhận hồ sơ và chủ trì thẩm tra quyết toán * Thời hạn thẩm định tối đa: - 08 tháng đối với dự án quan trọng quốc gia - 08 tháng đối với dự án nhóm A - 04 tháng đối với dự án nhóm B - 03 tháng đối với dự án nhóm C	Sở Tài chính (Phòng TC-KH cấp huyện)	Điều 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	
<b>Bước 3: Phê duyệt quyết toán</b>				
1	Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	Chủ tịch UBND tỉnh (Chủ tịch UBND cấp huyện)	- Điều 45, 47 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP; - Công văn số 1236/UBND-TH ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh	Quyết định phê duyệt quyết toán theo Mẫu số 26
2	Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành đối với dự án được ủy quyền	Sở Tài chính (Phòng TC-KH cấp huyện)		
3	* Thời hạn phê duyệt tối đa: - 01 tháng đối với dự án quan trọng quốc gia - 01 tháng đối với dự án nhóm A			

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	- 20 ngày đối với dự án nhóm B - 15 ngày đối với dự án nhóm C			

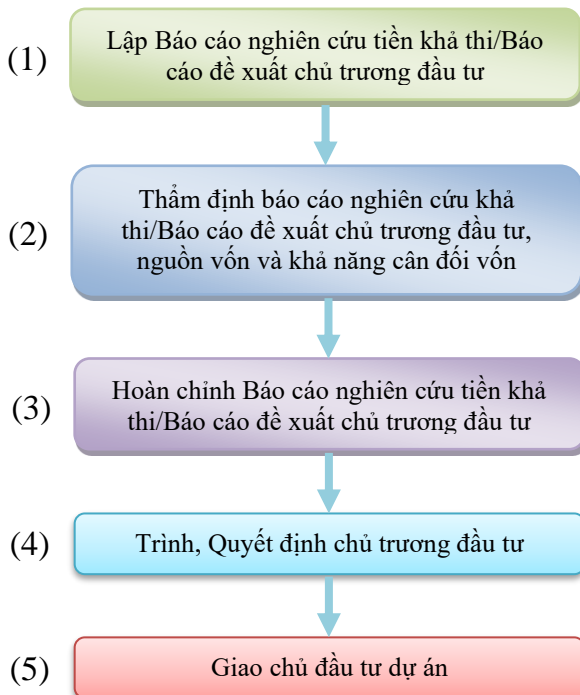
## PHẦN III: TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN ĐỐI VỚI



# CÔNG TRÌNH THÔNG THƯỜNG

## I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NHÓM A, B, C SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

### 1. Sơ đồ tổng quát



## 2. Quy trình chi tiết

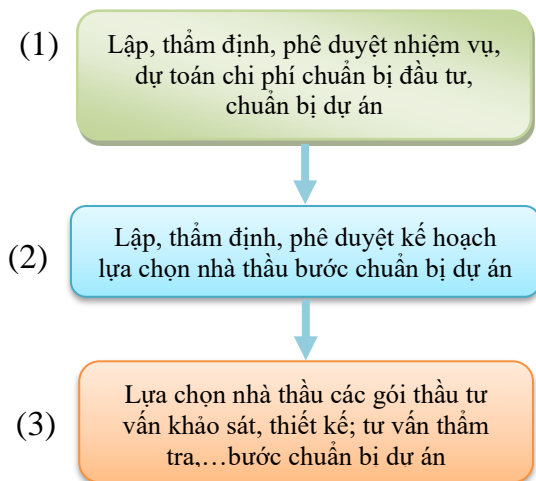
Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư</b>				
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giao cơ quan chuyên môn hoặc UBND cấp huyện tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư</li> <li>- Thành lập Hội đồng thẩm định dự án nhóm A, B hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án nhóm B, nhóm C</li> </ul>	<p>Chủ tịch UBND tỉnh/Chủ tịch UBND cấp huyện</p>	<p>Khoản 1 Điều Điều 24, Điều 27 Luật Đầu tư công</p>	
2	<p>Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thành phần hồ sơ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư</li> <li>- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo nội dung tại Điều 30, Điều 31 Luật Đầu tư công</li> <li>* Lưu ý về nội dung lập đánh giá sơ bộ tác động môi trường</li> <li>- Các tài liệu khác (nếu có)</li> </ul>	<p>Cơ quan chuyên môn hoặc UBND cấp huyện</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm a khoản 1 Điều 24, 27, 30, 31 Luật Đầu tư công năm 2019</li> <li>- Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP</li> </ul>	<p>Tờ trình theo Mẫu số 27, Báo cáo theo Mẫu số 28, 29</p>
<b>Bước 2: Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn</b>				
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp nhận, xin ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan và tổng hợp, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án nhóm A, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.</li> </ul>	<p>Hội đồng thẩm định (Cơ quan thường trực là Sở KH&amp;ĐT)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm b khoản 1 Điều 24 Luật Đầu tư công</li> </ul>	<p>Báo cáo thẩm định theo Mẫu số 30</p>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp nhận, xin ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan và tổng hợp, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án nhóm B, nhóm C, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn sử dụng vốn</li> </ul>	<p>Hội đồng thẩm định/Đơn vị có chức năng</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm b khoản 1 Điều 27 Luật Đầu tư công</li> </ul>	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	đầu tư công do địa phương quản lý			
	* Lưu ý: Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thẩm định đồng thời với việc thẩm định hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư		- Điều 12 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP - Hướng dẫn số 117/HD-STNMT ngày 17/6/2021	
	* Thời gian thẩm định: - Dự án nhóm A: Không quá 45 ngày - Dự án nhóm B, C: Không quá 30 ngày		Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP	
<b>Bước 3: Hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư</b>				
1	Hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (theo ý kiến của Hội đồng thẩm định/đơn vị có chức năng)	Cơ quan chuyên môn hoặc UBND cấp huyện	- Điểm c khoản 1 Điều 24, Điều 27 Luật Đầu tư công	
<b>Bước 4: Quyết định chủ trương đầu tư</b>				
1	Trình quyết định chủ trương đầu tư, thành phần hồ sơ: - Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư - Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C - Báo cáo thẩm định về chủ trương đầu tư dự án. - Các tài liệu liên quan khác (nếu có).	Đơn vị được giao lập báo cáo nghiên cứu khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	- Khoản 2 Điều 24, Điều 27 Luật Đầu tư công - Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP	Tờ trình theo Mẫu số 31
2	Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A; dự án nhóm B, nhóm C do cấp tỉnh quản lý	HĐND tỉnh/HĐND cấp huyện hoặc Chủ tịch UBND tỉnh/Chủ tịch UBND cấp huyện (khi		Nghị quyết (Quyết định) theo Mẫu số 32

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
		được HĐND tỉnh/HĐND cấp huyện giao cho)		
3	* Thời gian quyết định: - Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày - Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày - Trường hợp dự án do Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư, thời gian quyết định chủ trương đầu tư phù hợp với chương trình kỳ họp của Hội đồng nhân dân		Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP	
<b>Bước 5: Giao chủ đầu tư dự án</b>				
1	Giao chủ đầu tư dự án	Người quyết định đầu tư	- Khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14	

## II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ, CHUẨN BỊ DỰ ÁN

### 1. Sơ đồ tổng quát



### 2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Lập, thẩm định, phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án</b>				
1	Lập hồ sơ trình, bao gồm các chi phí: Khảo sát; lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và các công việc cần thiết khác liên quan đến chuẩn bị dự án	Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án hoặc chủ đầu tư <i>(trong trường hợp đã xác định được chủ đầu tư)</i> tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí chuẩn bị dự án	- Điểm a khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công năm 2019 - Luật xây dựng năm 2014; - Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14; - Điều 10 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP - Công văn số 508/UBND-KT ngày 26/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh	
2	Thẩm định chi phí chuẩn bị dự án, cụ thể: 1. Tờ trình đề nghị thẩm định 2. Hồ sơ dự toán chi phí chuẩn bị đầu tư 3. Các tài liệu khác có liên quan			
3	Phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án			
<b>Bước 2: Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch LCNT bước chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án (đối với các gói thầu cần thực hiện trước khi phê duyệt dự án)</b>				
1	Lập Tờ trình phê duyệt kế hoạch LCNT, bao gồm 04 phần công việc chính: - Phần công việc đã thực hiện - Phần công việc chưa thực hiện mà không áp dụng được một trong các hình thức LCNT - Phần công việc thuộc kế hoạch LCNT - Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch LCNT	Đơn vị thuộc chủ đầu tư <i>(đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư)</i>	- Điều 34, 35, 36 Luật Đấu thầu năm 2013	Tờ trình theo Mẫu số 06
2	Thẩm định kế hoạch LCNT * Thời gian thẩm định tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình	Tổ chức được giao thẩm định thuộc chủ đầu tư <i>(đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án)</i>	- Điểm h khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 37 Luật Đấu thầu năm 2013	Báo cáo thẩm định theo Mẫu số 07
3	Phê duyệt kế hoạch LCNT * Thời gian phê duyệt tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả LCNT của bên mời thầu hoặc báo cáo thẩm định trong trường hợp có yêu cầu thẩm định	Chủ đầu tư <i>(hoặc người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án)</i>	- Điểm k khoản 1 Điều 12 và Khoản 2 Điều 37 Luật Đấu thầu năm 2013	Quyết định theo Mẫu số 08

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
4	<p>Đăng tải quyết định phê duyệt kế hoạch LCNT</p> <p>* Lưu ý thời gian đăng tải kế hoạch LCNT lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia không muộn hơn 07 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ban hành</p>	Người được giao thực hiện công trình (chủ đầu tư)	Điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Đấu thầu năm 2013	
<b>Bước 3: Lựa chọn các nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế; tư vấn thẩm tra,... bước chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án</b>				
1	<p>Lựa chọn các nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế; tư vấn thẩm tra,... bước chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án</p> <p>* Lưu ý việc lựa chọn đơn vị tư vấn tư vấn khảo sát, thiết kế; tư vấn thẩm tra,... theo các trường hợp tại Mục V. Quy trình LCNT - Phần III: Trình tự, thủ tục thực hiện đối với công trình thông thường. Đồng thời phải đảm bảo các điều kiện về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định hiện hành</p>	Chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chuyên gia, tổ thẩm định	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	

### III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN BỔ TRÍ VỐN

#### 1. Sơ đồ tổng quát

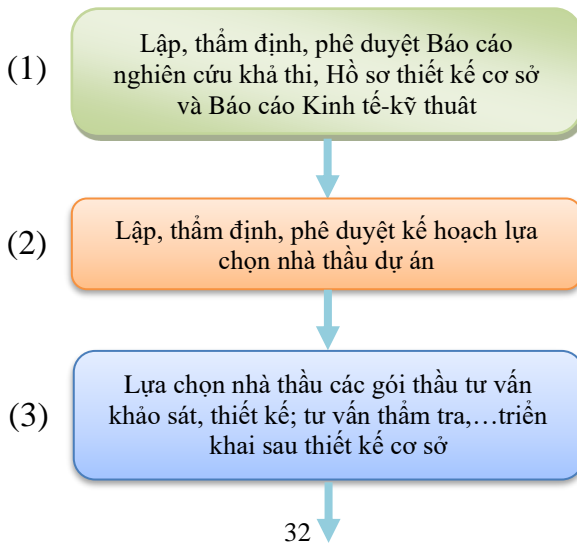


#### 2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm</b>				
1	Lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm	Chủ đầu tư	- Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; - Luật Đầu tư công năm 2019 - Nghị định số 40/2020/NĐ-CP	
<b>Bước 2: Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm</b>				
1	Tiếp nhận hồ sơ và xem xét tổng hợp, thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của tỉnh	Sở KH&ĐT chủ trì phối hợp Sở TC	- Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; - Luật Đầu tư công năm 2019 - Nghị định số 40/2020/NĐ-CP	
	Tiếp nhận hồ sơ và xem xét tổng hợp, thẩm định trình UBND cấp huyện phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn vốn ngân sách huyện	Phòng TC-KH cấp huyện	- Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; - Luật Đầu tư công năm 2019 - Nghị định số 40/2020/NĐ-CP	
<b>Bước 3: Quyết định giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm</b>				
1	Trình HĐND cùng cấp phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm	UBND tỉnh (UBND cấp huyện)	- Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; - Luật Đầu tư công năm 2019 - Nghị định số 40/2020/NĐ-CP	
2	Phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm	HĐND tỉnh (HĐND cấp huyện)	Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; - Luật Đầu tư công năm 2019 - Nghị định số 40/2020/NĐ-CP	
3	Quyết định giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm	UBND tỉnh (UBND cấp huyện)	Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; - Luật Đầu tư công năm 2019 - Nghị định số 40/2020/NĐ-CP	

**IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN LẬP HỒ SƠ BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI, BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT (KT-KT), KẾ HOẠCH LCNT DỰ ÁN, LỰA CHỌN NHÀ THẦU CÁC GÓI THẦU TƯ VẤN TRIỂN KHAI SAU THIẾT KẾ CƠ SỞ (TKCS), HỒ SƠ THIẾT KẾ TRIỂN KHAI SAU TKCS**

**1. Sơ đồ tổng quát**





(4) Lập, thẩm định, phê duyệt Hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở

(5) Lựa chọn các nhà thầu theo kế hoạch LCNT dự án được duyệt

## 2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, Hồ sơ thiết kế cơ sở và Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật</b>				
1	Lập, phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, thiết kế; phương án khảo sát	Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật xây dựng năm 2014;</li> <li>- Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;</li> <li>- Điều 25+27, 32 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;</li> <li>- Các quy định khác có liên quan.</li> </ul>	
2	Cung cấp thông tin quy hoạch, lập quy hoạch xây dựng chi tiết ( <i>tổng mặt bằng xây dựng, chấp nhận vị trí, phương án tuyến</i> )	Chủ đầu tư, Sở Xây dựng chuyên ngành (Phòng có chức năng quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp huyện)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 14 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;</li> <li>- Các quy định khác có liên quan.</li> </ul>	
3	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường	Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật xây dựng năm 2014;</li> <li>- Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;</li> <li>- Luật bảo vệ môi trường năm 2020;</li> <li>- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP</li> <li>- Điều 14 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;</li> <li>- Các quy định khác có liên quan.</li> </ul>	
	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường	Hội đồng thẩm định, Bộ TN&MT, Sở TN&MT (Phòng TN&MT cấp huyện),...		
	Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường	Thủ tướng Chính phủ, Bộ TN&MT, UBND tỉnh (UBND cấp huyện),...		
	* Lưu ý việc quyết định phê duyệt kết quả thẩm định			Điều 36 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

	báo cáo đánh giá tác động môi trường là một trong các căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện kết luận thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án đầu tư xây dựng			
4	Thỏa thuận đấu hạ tầng kỹ thuật ( <i>điện, nước, thông tin, giao thông, nước thải...</i> )	Chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan	- Điều 14 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; - Các quy định khác có liên quan.	
5	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Hồ sơ thiết kế cơ sở và Báo cáo KT-KT, bao gồm Tờ trình đề nghị thẩm định và các tài liệu khác có liên quan * Lưu ý việc lựa chọn đơn vị tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Hồ sơ thiết kế cơ sở và Báo cáo KT-KT theo các trường hợp tại Mục V. Quy trình LCNT - Phần III: Trình tự, thủ tục thực hiện đối với công trình thông thường	Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn	- Điều 52 Luật xây dựng năm 2014; - Khoản 10 Điều 1 Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14; - Điều 4÷6 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP - Điều 11 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; - Các quy định khác có liên quan.	Tờ trình theo Mẫu số 03
6	Tiếp nhận và chủ trì tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Hồ sơ thiết kế cơ sở và Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật * Thời gian thẩm định tối đa như sau: - 40 ngày đối với dự án nhóm A - 30 ngày đối với dự án nhóm B - 20 ngày đối với dự án nhóm C	Sở Xây dựng chuyên ngành (Phòng có chức năng quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp huyện)	- Điều 56÷59 Luật xây dựng năm 2014; - Khoản 13÷16 Điều 1 Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14; - Điều 7 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP - Điều 13 ÷ 17 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; - Công văn số 939/UBND-KT ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh - Các quy định khác có liên quan.	Thông báo kết quả thẩm định theo Mẫu số 04

7	Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, Hồ sơ thiết kế cơ sở và Báo cáo Kinh tế kỹ thuật	Chủ tịch UBND các cấp phê duyệt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 60 Luật xây dựng năm 2014;</li> <li>- Khoản 17 Điều 1 Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;</li> <li>- Điều 8 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP</li> <li>- Điều 18 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;</li> <li>- Các quy định khác có liên quan.</li> </ul>	Quyết định theo Mẫu 05
<b>Bước 2: Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch kế hoạch LCNT dự án</b>				
1	Lập Tờ trình phê duyệt kế hoạch LCNT dự án, bao gồm 04 phần công việc chính: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần công việc đã thực hiện</li> <li>- Phần công việc chưa thực hiện mà không áp dụng được một trong các hình thức LCNT</li> <li>- Phần công việc thuộc kế hoạch LCNT</li> <li>- Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch LCNT</li> </ul>	Chủ đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 34, 35, 36 Luật Đấu thầu năm 2013</li> </ul>	Tờ trình theo Mẫu số 06
2	Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án * Thời gian thẩm định tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình	Sở KH&ĐT hoặc Phòng TC-KH cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm h khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 37 Luật Đấu thầu năm 2013</li> </ul>	Báo cáo thẩm định theo Mẫu số 07
3	Phê duyệt kế hoạch LCNT dự án * Thời gian thẩm định tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình	Người có thẩm quyền	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm k khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 37 Luật Đấu thầu năm 2013</li> </ul>	Quyết định theo Mẫu số 08
4	Đăng tải quyết định phê duyệt kế hoạch LCNT * Lưu ý thời gian đăng tải kế hoạch LCNT lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia không muộn hơn 07 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ban hành	Chủ đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> <li>Điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Đấu thầu năm 2013</li> </ul>	
<b>Bước 3: Lựa chọn các nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế; tư vấn thẩm tra,... triển khai sau TKCS</b>				

1	<p>Lựa chọn các nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế; tư vấn thẩm tra,... triển khai sau thiết kế cơ sở</p> <p>* Lưu ý việc lựa chọn đơn vị tư vấn tư vấn khảo sát, thiết kế; tư vấn thẩm tra,... theo các trường hợp tại Mục V. Quy trình lựa chọn nhà thầu - Phần III: Trình tự, thủ tục thực hiện đối với công trình thông thường</p>	<p>Chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chuyên gia, tổ thẩm định</p>	<p>- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</p>	
---	--	--	---	--

**Bước 4: Lập, thẩm định, phê duyệt Hồ sơ thiết kế triển khai sau TKCS**

1	<p>Lập, phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, thiết kế; phương án khảo sát triển khai sau thiết kế cơ sở</p>	<p>Chủ đầu tư hoặc đơn vị tư vấn</p>	<p>- Luật xây dựng năm 2014; - Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14; - Điều 25÷27, 32 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; - Các quy định khác có liên quan.</p>	
2	<p>Lập Hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, bao gồm Tờ trình đề nghị thẩm định và các tài liệu khác có liên quan</p>	<p>Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn</p>	<p>- Luật xây dựng năm 2014; - Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. - Điều 11÷12 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP - Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP - Các quy định khác có liên quan</p>	<p>Tờ trình theo Mẫu số 33</p>
3	<p>Tiếp nhận và chủ trì tổ chức thẩm định Hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, thành phần hồ sơ như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Tờ trình đề nghị thẩm định.</li> <li>Hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế-kỹ thuật.</li> <li>Các tài liệu khác có liên quan.</li> </ol> <p>* Thời gian thẩm định tối đa như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 30 ngày đối với công trình cấp I;</li> </ul>	<p>Sở Xây dựng chuyên ngành (Phòng có chức năng quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp huyện)</p>	<p>- Luật xây dựng năm 2014; - Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. - Điều 13 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP - Điều 35÷38 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP - Công văn số 939/UBND-KT ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh - Các quy định khác</p>	<p>Thông báo kết quả thẩm định theo Mẫu số 34</p>

	- 20 ngày công trình cấp II, III; - 15 ngày công trình còn lại.		có liên quan	
4	Phê duyệt Hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở	Chủ đầu tư	- Luật xây dựng năm 2014; - Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. - Điều 14 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP - Điều 40 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP - Các quy định khác có liên quan	Quyết định theo Mẫu số 35
<b>Bước 5: Lựa chọn nhà thầu các đơn vị theo kế hoạch LCNT dự án được duyệt</b>				
1	Lựa chọn các nhà thầu theo kế hoạch LCNT dự án được duyệt * Lưu ý việc lựa chọn các nhà thầu theo kế hoạch LCNT dự án được duyệt theo các trường hợp tại Mục V. Quy trình lựa chọn nhà thầu - Phần III: Trình tự, thủ tục thực hiện đối với công trình thông thường	Chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chuyên gia, tổ thẩm định	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	

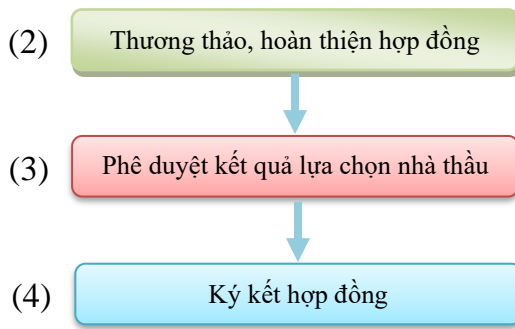
## V. QUY TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ THẦU, GỒM CÁC TRƯỜNG HỢP SAU:

### 1. Quy trình chỉ định thầu rút gọn (áp dụng theo khoản 2 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP)

#### a) Sơ đồ tổng quát

(1)

Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu được chủ đầu tư xác định có đủ năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu



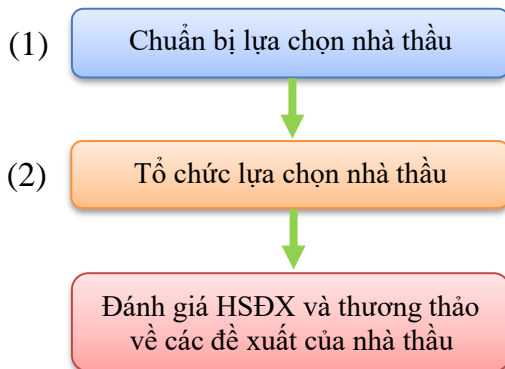
### b) Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu được chủ đầu tư xác định có đủ năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu</b>				
1	Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu được chủ đầu tư xác định có đủ năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu * Lưu ý nội dung dự thảo hợp đồng bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian cần thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được, giá trị tương ứng và các nội dung cần thiết khác	Bên mời thầu	- Điểm a khoản 2 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Dự thảo hợp đồng theo Mẫu số 09
<b>Bước 2: Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng</b>				
1	Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng	Bên mời thầu và nhà thầu	- Điểm b khoản 2 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Biên bản thương thảo hợp đồng theo Mẫu số 10
<b>Bước 3: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu</b>				
1	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	Chủ đầu tư	- Điểm b khoản 2 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 4: Ký kết hợp đồng</b>				
1	Ký kết hợp đồng	Chủ đầu tư hoặc bên mời thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 62 Luật Đấu thầu năm 2013</li> <li>- Điểm c khoản 2 Điều 56, Chương IX Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP</li> <li>- Nghị định số 50/2021/NĐ-CP</li> </ul>	Mẫu Hợp đồng tư vấn xây dựng theo Thông tư số 08/2016/TT-BXD; Mẫu Hợp đồng thi công xây dựng công trình theo Thông tư số 09/2016/TT-BXD

**2. Quy trình chỉ định thầu thông thường, phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 28 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 55 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP)**

**a) Sơ đồ tổng quát**



(3)

(4)

Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu

(5)

Hoàn thiện và ký kết hợp đồng

### b) Quy trình chi tiết

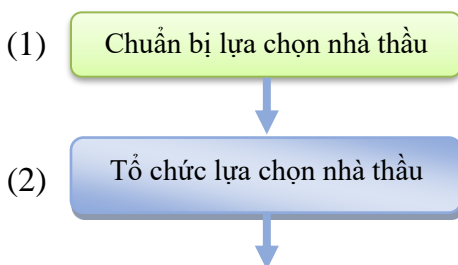
Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu</b>				
1	Lập hồ sơ yêu cầu	Bên mời thầu	Điểm a khoản 1 Điều 55 Nghị định số 63/2014	HSYC theo Mẫu số 36
2	Thẩm định HSYC	Bên mời thầu	Điểm b, khoản 1 Điều 55 NĐ số 63/2014/NĐ-CP	Báo cáo thẩm định theo Mẫu số 37
3	Quyết định phê duyệt HSYC	Chủ đầu tư		
<b>Bước 2: Tổ chức lựa chọn nhà thầu</b>				
1	Phát hành HSYC	Bên mời thầu	Khoản 2 Điều 55 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
2	Chuẩn bị và nộp HSDX	Nhà thầu		
<b>Bước 3: Đánh giá HSDX và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu</b>				
1	Đánh giá HSDX	Bên mời thầu	Khoản 3 Điều 55 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Báo cáo đánh giá HSDX theo Mẫu số 38
2	Thương thảo hợp đồng	Bên mời thầu và nhà thầu	Khoản 3 Điều 55 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Biên bản thương thảo hợp đồng theo Mẫu số 10
<b>Bước 4: Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu</b>				
1	Trình thẩm định kết quả chỉ định thầu	Bên mời thầu	Khoản 1 Điều 20; khoản 4 Điều 55 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo Mẫu số 39

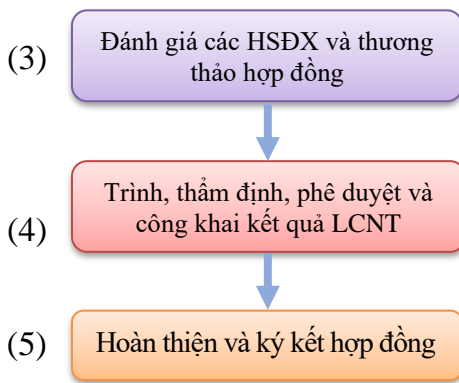


2	Thẩm định kết quả chỉ định thầu	Đơn vị thẩm định	Khoản 4 Điều 55, Điều 104, Điều 106 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu theo Mẫu số 40
3	Phê duyệt kết quả chỉ định thầu	Chủ đầu tư	Khoản 4 Điều 20; Khoản 4 Điều 55, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
4	Công khai kết quả chỉ định thầu	Bên mời thầu	Khoản 6 Điều 20 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
<b>Bước 5: Hoàn thiện và ký kết hợp đồng</b>				
1	Hoàn thiện và ký kết hợp đồng	Chủ đầu tư và nhà thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 62 Luật Đấu thầu năm 2013</li> <li>- Khoản 5 Điều 55, Chương IX Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP</li> <li>- Nghị định số 50/2021/NĐ-CP</li> </ul>	Mẫu Hợp đồng tư vấn xây dựng theo Thông tư số 08/2016/TT-BXD; Mẫu Hợp đồng thi công xây dựng công trình theo Thông tư số 09/2016/TT-BXD

**3. Quy trình chào hàng cạnh tranh thông thường qua mạng (QM), phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 28 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, Điều 8-18 Thông tư số 04/2017/TT-BKHDT)**

**a) Sơ đồ tổng quát**





**b) Quy trình thực hiện**

Stt	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu</b>				
1	Lập E-HSMT	Bên mời thầu	- Điểm a khoản 1 Điều 58 Nghị định số 63/2014; - Điều 10 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	E-HSMT theo Mẫu số 41
2	Thẩm định E-HSMT	Đơn vị thẩm định	Điểm b khoản 1 Điều 58, Điều 105 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Báo cáo thẩm định E-HSMT theo Mẫu số 42
3	Phê duyệt E-HSMT	Chủ đầu tư	Điểm b khoản 1 Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
<b>Bước 2: Tổ chức lựa chọn nhà thầu</b>				
1	Đăng tải E-TBMT và phát hành E-HSMT trực tiếp trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	Bên mời thầu	- Điểm d khoản 1 Điều 7 và điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 11 Thông tư 04/2017/TT-BKHĐT - Điều 14 Thông tư 11/2019/TT-BKHĐT	

Stt	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
2	Sửa đổi, làm rõ E-HSMT trực tiếp trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	Bên mời thầu	- Khoản 2 Điều 14, điểm b khoản 2 Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 12 Thông tư 04/2017/TT-BKHĐT - Điều 14 Thông tư 11/2019/TT-BKHĐT	
3	Nộp E-HSDT trực tiếp trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	Nhà thầu	- Điểm c khoản 2 Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 13 Thông tư 04/2017/TT-BKHĐT	
4	Mở thầu	Bên mời thầu	- Điểm d khoản 2 Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 14 Thông tư 04/2017/TT-BKHĐT - Điều 16 Thông tư 11/2019/TT-BKHĐT	
<b>Bước 3: Đánh giá E-HSDT và thương thảo hợp đồng</b>				
1	Đánh giá E-HSDT	Bên mời thầu, Tổ chuyên gia	- Khoản 3 Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 15 Thông tư 04/2017/TT-BKHĐT	Báo cáo đánh giá E-HSDT theo Mẫu số 43
2	Thương thảo hợp đồng	Bên mời thầu và nhà thầu	- Khoản 3 Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 17 Thông tư 04/2017/TT-BKHĐT	Biên bản thương thảo hợp đồng theo Mẫu số 44
<b>Bước 4: Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu</b>				
1	Trình thẩm định kết quả lựa chọn thầu	Bên mời thầu	- Khoản 1 Điều 20; khoản 4 Điều 59 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 17 Thông tư 04/2017/TT-BKHĐT	Văn bản trình duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo Mẫu số 45
2	Thẩm định kết quả lựa chọn thầu	Đơn vị thẩm định	- Khoản 4 Điều 59, Điều 104, Điều 106 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 17 Thông tư	Báo cáo thẩm định theo Mẫu số 46

Stt	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
			04/2017/TT-BKHĐT	
3	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	Chủ đầu tư	- Khoản 4 Điều 20, khoản 4 Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 17 Thông tư 04/2017/TT-BKHĐT	
4	Công khai kết quả lựa chọn thầu	Bên mời thầu	- Khoản 6, Điều 20 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 18 Thông tư 04/2017/TT-BKHĐT - Điều 17 Thông tư 11/2019/TT-BKHĐT	
<b>Bước 5: Hoàn thiện và ký kết hợp đồng</b>				
1	Hoàn thiện và ký kết hợp đồng	Chủ đầu tư và nhà thầu	- Điều 62 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 5 Điều 58, Chương IX Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Nghị định số 37/2015/NĐ-CP - Nghị định số 50/2021/NĐ-CP	Mẫu Hợp đồng tư vấn xây dựng theo Thông tư số 08/2016/TT-BXD; Mẫu Hợp đồng thi công xây dựng công trình theo Thông tư số 09/2016/TT-BXD

**4. Quy trình chào hàng cạnh tranh rút gọn qua mạng, phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 28 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 59 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, Điều 19÷23 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT)**

**a) Sơ đồ tổng quát**

(1)

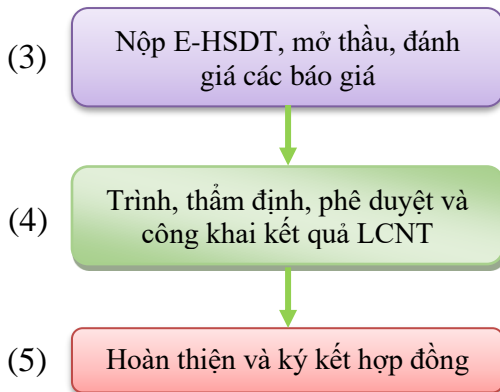
Lập và phê duyệt E-HSMT



(2)

Thông báo, phát hành E-HSMT





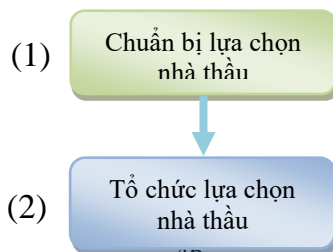
**b) Quy trình chi tiết**

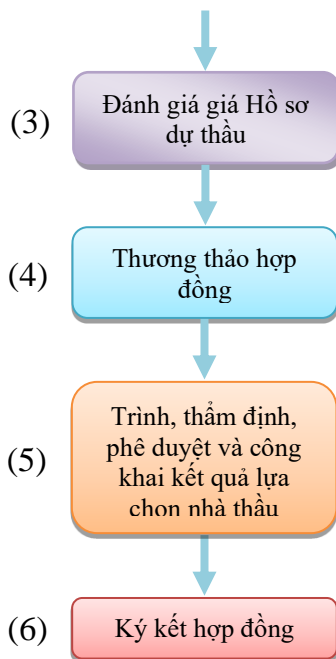
Stt	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Điều khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Lập và phê duyệt E-HSMT</b>				
1	Lập E-HSMT	Bên mời thầu	- Điều 20 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Yêu cầu báo giá theo Mẫu số 47
2	Phê duyệt E-HSMT	Chủ đầu tư	- Khoản 1 Điều 59 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
<b>Bước 2: Thông báo, phát hành E-HSMT</b>				
3	Thông báo, phát hành E-HSMT trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	Bên mời thầu	- Điều 21 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT - Điều 21 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
4	Sửa đổi, làm rõ E-HSMT trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	Bên mời thầu	Khoản 1 Điều 22 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
<b>Bước 3: Nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT</b>				
1	Nộp E-HSDT	Nhà thầu	Khoản 2 Điều 22 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT - Khoản 2 Điều 59 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
2	Mở thầu	Bên mời thầu		
1	Đánh giá E-HSDT	Bên mời thầu	- Khoản 3 Điều 59 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 23 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Báo cáo đánh giá E-HSDT theo Mẫu số 43
<b>Bước 4: Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả LCNT</b>				
1	Trình thẩm định kết quả lựa chọn thầu	Bên mời thầu	- Khoản 1 Điều 20; khoản 4 Điều 59 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Văn bản trình duyệt kết quả lựa chọn nhà

Stt	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Điều khoản áp dụng	Ghi chú
			- Điều 23 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	thầu theo Mẫu số 45
2	Thẩm định kết quả lựa chọn thầu	(Chủ đầu tư) Đơn vị thẩm định	- Khoản 4 Điều 58; Điều 104 Điều 106 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 23 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu theo Mẫu số 46
3	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	Chủ đầu tư	- Khoản 1 Điều 20; khoản 4 Điều 59 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 23 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
4	Công khai kết quả lựa chọn thầu	Bên mời thầu	- Khoản 6 Điều 20 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
<b>Bước 5: Hoàn thiện và ký kết hợp đồng</b>				
1	Hoàn thiện và ký kết hợp đồng	Chủ đầu tư và nhà thầu	- Điều 62 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 5 Điều 59, Chương IX Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Nghị định số 37/2015/NĐ-CP - Nghị định số 50/2021/NĐ-CP - Điều 23 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Mẫu Hợp đồng tư vấn xây dựng theo Thông tư số 08/2016/TT-BXD; Mẫu Hợp đồng thi công xây dựng công trình theo Thông tư số 09/2016/TT-BXD

**5. Quy trình Đấu thầu rộng rãi trong nước (bao gồm cả không qua mạng và qua mạng), phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 28 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 11 ÷ 20, Điều 63 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, Điều 8-18 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT)**

a) Sơ đồ tổng quát





**b) Quy trình chi tiết**

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu (LCNT)</b>				
1	Lập HSMT * Lưu ý đối với đấu thầu qua mạng, bên mời thầu đăng nhập vào Hệ thống, sau đó chọn mục “Hàng hóa” hoặc “Xây lắp” hoặc “Dịch vụ phi tư vấn” tương ứng để lập E-TBMT và các nội dung khác của E-HSMT. Sau khi lập xong E-HSMT, bên mời thầu in E-HSMT trình chủ đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt	Bên mời thầu	- Điều 12 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 10 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	E-HSMT theo mẫu số 41 đối với đấu thầu QM, HSMT theo Mẫu số 48 đối với đấu thầu không QM
2	Thẩm định HSMT * Thời gian thẩm định HSMT tối đa là 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình	Tổ thẩm định	- Điểm h khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 10 Thông tư số 04/2017/TT-	Báo cáo thẩm định theo Mẫu số 42

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
			BKHĐT	
3	<p>Phê duyệt HSMT</p> <p>* Thời gian phê duyệt HSMT tối đa là 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định</p>	Chủ đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm i khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013</li> <li>- Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Điều 10 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT</li> </ul>	
<b>Bước 2: Tổ chức LCNT</b>				
1	<p>Thông báo mời thầu</p> <p>* Lưu ý quá trình đăng tải thông báo mời thầu trên Hệ thống phải phù hợp với thời gian tổ chức LCNT trong kế hoạch LCNT được phê duyệt, đồng thời phải đính kèm các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định phê duyệt HSMT</li> <li>- HSMT được phê duyệt</li> <li>- Hồ sơ thiết kế BVTC</li> </ul>	Bên mời thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Điều 13 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT</li> <li>- Điều 11 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT</li> </ul>	
2	<p>Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT</p> <p>* HSMT được phát hành trên Hệ thống ngay sau khi đăng tải thành công thông báo mời thầu</p>	Bên mời thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Điều 11 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT</li> <li>- Khoản 1 Điều 14 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT</li> </ul>	
3	<p>Chuẩn bị Hồ sơ dự thầu (HSDT), nộp HSDT, sửa đổi, rút HSDT</p> <p>* Thời gian chuẩn bị HSDT tối thiểu là 10 ngày, kể từ ngày đầu tiên phát hành HSMT</p>	Nhà thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 3 Điều 14, điểm b khoản 2 Điều 64 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Điều 13 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT</li> </ul>	



Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
4	Tiếp nhận HSDT, đóng thầu * Lưu ý đối với đấu thầu qua mạng Hệ thống sẽ tự động đóng thầu khi hết thời hạn nộp HSDT	Bên mời thầu	Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Biên bản đóng thầu theo mẫu số 49
5	Mở thầu * Đối với đấu thầu không QM: Tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu * Đối với đấu thầu QM: Tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu	Bên mời thầu	- Khoản 4 Điều 14 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 16 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT - Điều 14 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Biên bản mở thầu theo mẫu số 50
<b>Bước 3: Đánh giá HSDT</b>				
1	Vấn bản yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT (nếu có)	Bên mời thầu	Điều 16 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
2	Vấn bản làm rõ của nhà thầu (nếu có)	Nhà thầu	Điều 16 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
3	Kiểm tra tính hợp lệ của HSDT	Tổ chuyên gia đấu thầu	Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
4	Đánh giá tính hợp lệ của HSDT	Tổ chuyên gia đấu thầu	Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
5	Đánh giá về năng lực kinh nghiệm	Tổ chuyên gia đấu thầu	Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
6	Đánh giá về kỹ thuật và giá	Tổ chuyên gia đấu thầu	Khoản 4 Điều 18 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
7	Báo cáo đánh giá HSDT * Thời gian đánh giá HSDT tối đa là 25 ngày, kể từ ngày mở thầu đến khi bên mời thầu có tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả LCNT	Tổ chuyên gia đấu thầu	- Khoản 5 Điều 18, điểm d khoản 2 Điều 64 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 15 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Báo cáo đánh giá HSDT theo Mẫu số 43 đối với đấu thầu QM, Mẫu 51 đối với đấu thầu

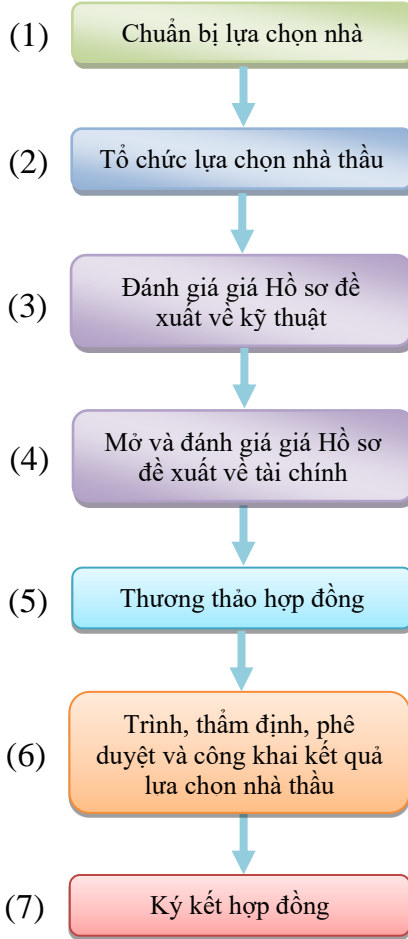
Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
				không QM
8	Trình phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu	Bên mời thầu	- Khoản 5 Điều 18 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 16 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Tờ trình đề nghị phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu theo Mẫu số 52
9	Phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu	Chủ đầu tư		
<b>Bước 4: Thương thảo hợp đồng</b>				
1	Thông báo mời thương thảo hợp đồng	Bên mời thầu	Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
2	Thương thảo hợp đồng	Bên mời thầu và nhà thầu	Điều 19 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 17 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Biên bản thương thảo hợp đồng theo Mẫu 10 đối với đấu thầu không QM, Mẫu 44, 53 đối với đấu thầu QM
<b>Bước 5: Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả LCNT</b>				
1	Trình thẩm định, phê duyệt kết quả LCNT	Bên mời thầu	- Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 17 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Văn bản trình duyệt kết quả LCNT theo Mẫu số 39 đối với đấu thầu không QM, Mẫu số 45 đối với đấu thầu QM

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
2	Thẩm định kết quả LCNT * Thời gian thẩm định kết quả LCNT tối đa là 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định	Tổ thẩm định	- Khoản 2 Điều 20, điểm đ khoản 2 Điều 64 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 17 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu theo Mẫu số 46
3	Phê duyệt kết quả LCNT * Thời gian phê duyệt kết quả LCNT tối đa là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả LCNT kèm theo báo cáo về kết quả LCNT	Chủ đầu tư	- Khoản 3, 4 Điều 20, điểm e khoản 2 Điều 64 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 17 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
4	Đăng tải thông tin về kết quả LCNT * Thời gian đăng tải kết quả LCNT trên Hệ thống trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả LCNT. * Lưu ý tài liệu đính kèm bao gồm: - Quyết định phê duyệt kết quả LCNT - Báo cáo đánh giá HSDT đối với đấu thầu QM	Bên mời thầu	- Khoản 6 Điều 20 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 18 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT - Điều 17 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT	
5	Thông báo kết quả LCNT đối với đấu thầu không qua mạng * Thời hạn gửi Thông báo kết quả LCNT cho các nhà thầu tham dự là 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết quả LCNT được phê duyệt - Tên nhà thầu trúng thầu, giá trúng thầu, loại hợp đồng, thời gian thực hiện hợp đồng - Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu - Kế hoạch hoàn thiện và ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn	Bên mời thầu	- Khoản 6 Điều 20 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điểm n khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 6: Ký kết hợp đồng</b>				
1	Ký kết hợp đồng	Chủ đầu tư hoặc Bên mời thầu (nếu được ủy quyền) và nhà thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 62 Luật Đấu thầu năm 2013</li> <li>- Khoản 6 Điều 20, Chương IX Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP</li> <li>- Nghị định số 50/2021/NĐ-CP</li> </ul>	<p>Mẫu Hợp đồng tư vấn xây dựng theo Thông tư số 08/2016/TT-BXD; Mẫu Hợp đồng thi công xây dựng công trình theo Thông tư số 09/2016/TT-BXD</p>

**6. Quy trình đấu thầu rộng rãi trong nước, phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 29 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 21 ÷ 31 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, Điều 24÷33 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT)**

**a) Sơ đồ tổng quát**



**b) Quy trình chi tiết**

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu (LCNT)</b>				
1	Lựa chọn danh sách ngắn (nếu cần thiết), nội dung như sau: 1. Lập Hồ sơ mời sơ tuyển (HSMST) 2. Thẩm định HSMST 3. Phê duyệt HSMST 4. Thông báo mời sơ tuyển 5. Phát hành HSMST	Bên mời thầu	Điều 22 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	6. Tiếp nhận và quản lý Hồ sơ dự sơ tuyển (HSDST) 7. Mở và đánh giá HSDST 8. Trình, thẩm định và phê duyệt kết quả sơ tuyển 9. Công khai danh sách ngắn			
2	Lập Hồ sơ mời thầu (HSMT)	Bên mời thầu	- Điều 23, 24 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 25 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	HSMT theo Mẫu số 54
3	Thẩm định HSMT * Thời gian thẩm định HSMT tối đa là 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình	Tổ thẩm định	- Điểm h khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 25 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Báo cáo thẩm định theo Mẫu số 42
4	Phê duyệt HSMT * Thời gian phê duyệt HSMT tối đa là 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định	Chủ đầu tư	- Điểm i khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 25 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
<b>Bước 2: Tổ chức lựa chọn nhà thầu</b>				
1	Thông báo mời thầu * Lưu ý quá trình đăng tải thông báo mời thầu trên Hệ thống phải phù hợp với thời gian tổ chức LCNT trong kế hoạch LCNT được phê duyệt, đồng thời phải đính kèm các tài liệu sau: - Quyết định phê duyệt HSMT - HSMT được phê duyệt - Hồ sơ thiết kế BVTC	Bên mời thầu	- Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 13 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT - Điều 26 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
2	Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT * HSMT được phát hành trên Hệ thống ngay sau khi đăng tải thành công thông báo mời thầu	Bên mời thầu	- Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Khoản 1 Điều 14 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT - Điều 27 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
3	Chuẩn bị Hồ sơ dự thầu (HSDT), nộp, sửa đổi, rút HSDT * Thời gian chuẩn bị HSDT tối thiểu là 20 ngày đối với đấu thầu trong nước, 40 ngày đối với đấu thầu quốc tế, kể từ ngày đầu tiên phát hành HSMT được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu	Nhà thầu	- Điểm e khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 3 Điều 26 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 26, 27 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
4	Tiếp nhận HSDT, đóng thầu	Bên mời thầu	Khoản 3 Điều 26 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	BB đóng thầu theo Mẫu số 49
5	Mở HSDX về kỹ thuật * Đối với đấu thầu không QM: Tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu * Đối với đấu thầu QM: Tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu	Bên mời thầu	- Khoản 4 Điều 26 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 16 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT - Điều 28 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	BB mở HSDX về kỹ thuật theo Mẫu số 55
<b>Bước 3: Đánh giá HSDX về kỹ thuật</b>				
1	Vấn bản yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT (nếu có) * Đối với đấu thầu QM: Bên mời thầu và nhà thầu tiến hành làm rõ E-HSDT trực tiếp trên hệ thống	Bên mời thầu	- Khoản 2 Điều 27 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Khoản 3 Điều 29 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
2	Văn bản làm rõ của nhà thầu (nếu có)	Nhà thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 2 Điều 27 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Khoản 3 Điều 29 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT</li> </ul>	
3	Kiểm tra tính hợp lệ của HSDX về kỹ thuật	Tổ chuyên gia đấu thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>Khoản 1 Điều 28 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Điều 29 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT</li> </ul>	
4	Đánh giá tính hợp lệ của HSDX về kỹ thuật	Tổ chuyên gia đấu thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 2 Điều 28 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Điều 29 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT</li> </ul>	
5	Đánh giá về năng lực kinh nghiệm	Tổ chuyên gia đấu thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 3 Điều 28 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Điều 29 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT</li> </ul>	
6	Đánh giá về kỹ thuật	Tổ chuyên gia đấu thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 4 Điều 28 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Điều 29 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT</li> </ul>	Báo cáo đánh giá HSDX về kỹ thuật theo Mẫu số 56
7	Trình phê duyệt kết quả đánh giá về kỹ thuật	Bên mời thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 5 Điều 28 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Điều 29 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT</li> </ul>	Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả đánh giá HSDX về kỹ thuật theo Mẫu số 57



Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
8	Thẩm định kết quả đánh giá HSĐX về kỹ thuật	Tổ thẩm định	- Khoản 5 Điều 28 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 29 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Báo cáo thẩm định kết quả đánh giá HSĐX về kỹ thuật theo Mẫu số 58
9	Phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật	Chủ đầu tư	- Khoản 5 Điều 28 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 29 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Quyết định phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật theo Mẫu số 59
10	- Đối với đấu thầu không qua mạng: Thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật - Đối với đấu thầu qua mạng: Công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật	Bên mời thầu	- Khoản 5 Điều 28 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 30 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
<b>Bước 4: Mở và đánh giá HSĐX về tài chính</b>				
1	Mở HSĐX về tài chính * Lưu ý đối với đấu thầu qua mạng bên mời thầu đăng nhập vào hệ thống và chọn gói thầu cần mở theo số E-TBMT. Biên bản mở thầu phải được công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung như sau: - Thông tin về gói thầu: Số E-TBMT, tên gói thầu, bên mời thầu hình thức LCNT, loại hợp đồng, thời điểm hoàn thành mở thầu - Thông tin các nhà thầu được mở HSĐX về tài chính: Tên nhà thầu, giá dự thầu của nhà thầu	Bên mời thầu	Điều 29 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 31 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Biên bản mở HSĐX về tài chính theo Mẫu số 60

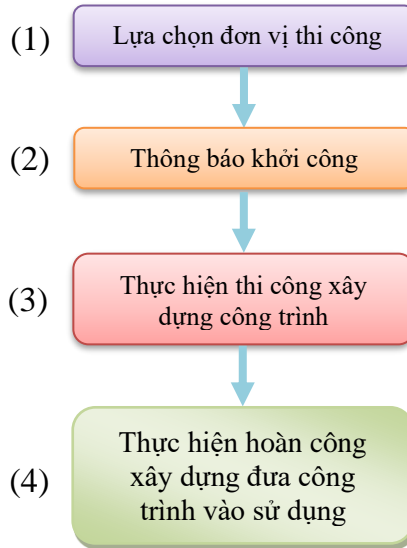
Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
2	Kiểm tra tính hợp lệ của HSDX về tài chính	Tổ chuyên gia đấu thầu	- Khoản 1 Điều 30 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 32 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
3	Đánh giá tính hợp lệ của HSDX về tài chính	Tổ chuyên gia đấu thầu	- Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 32 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
4	Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính	Tổ chuyên gia đấu thầu		Báo cáo đánh giá HSDX về tài chính theo Mẫu số 61
5	Trình phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu	Tổ chuyên gia, Bên mời thầu	- Khoản 3 Điều 30 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 32 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Tờ trình đề nghị phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu theo Mẫu số 62
6	Phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu	Chủ đầu tư		
7	Thời gian đánh giá HSDT tối đa là 45 ngày đối với đấu thầu trong nước, 60 ngày đối với đấu thầu quốc tế, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến khi bên mời thầu trình chủ đầu tư phê duyệt kết quả LCNT. Trường hợp cần thiết có thể kéo dài thời gian đánh giá HSDT nhưng không quá 20 ngày nhưng phải đảm bảo tiến độ thực hiện dự án	Tổ chuyên gia	- Điểm g khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013	
<b>Bước 5: Thương thảo hợp đồng</b>				
1	Thông báo mời thương thảo hợp đồng	Bên mời thầu	- Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
2	Thương thảo hợp đồng	Bên mời thầu và nhà thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Điều 33 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT</li> </ul>	Biên bản thương thảo hợp đồng theo Mẫu 10 đối với đấu thầu không QM, Mẫu 53 đối với đấu thầu QM
<b>Bước 6: Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả LCNT</b>				
1	Trình thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	Bên mời thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Điều 33 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT</li> </ul>	Văn bản trình duyệt theo Mẫu số 39 đối với đấu thầu không QM, Mẫu số 45 đối với đấu thầu QM
2	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu * Thời gian thẩm định kết quả LCNT tối đa là 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình	Tổ thẩm định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm h khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013</li> <li>- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Điều 33 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT</li> </ul>	Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu theo Mẫu số 46
3	Phê duyệt kết quả LCNT * Thời gian phê duyệt kết quả LCNT tối đa là 10 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình	Chủ đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm k khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013</li> <li>- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Điều 33 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT</li> </ul>	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
4	<p>Đăng tải thông tin về kết quả LCNT</p> <p>* Thời gian đăng tải kết quả LCNT trên Hệ thống trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả LCNT.</p> <p>* Lưu ý tài liệu đính kèm bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định phê duyệt kết quả LCNT</li> <li>- Báo cáo đánh giá HSDT đối với đấu thầu qua mạng</li> </ul>	Bên mời thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Điều 33 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT</li> <li>- Điều 17 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT</li> </ul>	
5	<p>Thông báo kết quả LCNT</p> <p>* Thời hạn gửi Thông báo kết quả LCNT cho các nhà thầu tham dự là 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết quả LCNT được phê duyệt</p> <p>* Lưu ý nội dung Thông báo kết quả LCNT, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên nhà thầu trúng thầu, giá trúng thầu, loại hợp đồng, thời gian thực hiện hợp đồng</li> <li>- Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu</li> <li>- Kế hoạch hoàn thiện và ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn</li> </ul>	Bên mời thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Điểm n khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013</li> </ul>	
<b>Bước 7: Ký kết hợp đồng</b>				
1	Ký kết hợp đồng	Bên mời thầu và nhà thầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 62 Luật Đấu thầu năm 2013</li> <li>- Chương IX Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</li> <li>- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP</li> <li>- Nghị định số 50/2021/NĐ-CP</li> </ul>	<p>Mẫu Hợp đồng tư vấn xây dựng theo Thông tư số 08/2016/TT-BXD; Mẫu Hợp đồng thi công xây dựng công trình theo Thông tư số 09/2016/TT-BXD</p>

# VI TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN THỰC HIỆN THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

## 1. Sơ đồ tổng quát



## 2. Quy trình chi tiết

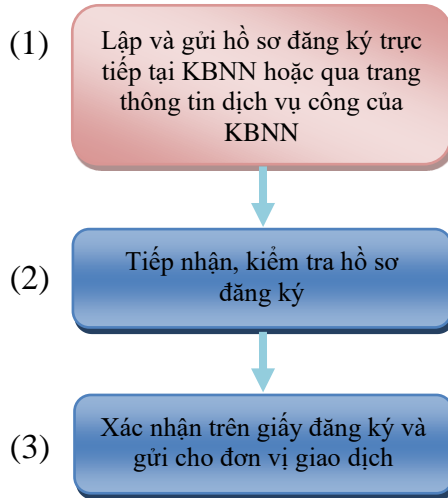
Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Lựa chọn đơn vị thi công</b>				
1	Lựa chọn đơn vị thi công * Lưu ý việc lựa chọn các đơn vị tư vấn khảo sát, thiết kế; tư vấn thẩm tra,... theo các trường hợp tại Mục V. Quy trình lựa chọn nhà thầu - Phần III: Trình tự, thủ tục thực hiện đối với công trình thông thường	Chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chuyên gia, tổ thẩm định	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
<b>Bước 2: Thông báo khởi công</b>				
1	Thông báo khởi công * Đơn vị thi công thông báo bằng văn bản đến Chủ đầu tư, UBND xã, phường, thị trấn, UBND huyện; các đơn vị liên quan đến quản lý chất lượng công trình xây dựng	Đơn vị thi công	- Luật xây dựng năm 2014; - Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. - Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 3: Thực hiện thi công xây dựng công trình</b>				
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ đầu tư trong quá trình triển khai thi công tại hiện trường cần đảm bảo được những yếu tố sau:</li> <li>- Thực hiện quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí xây dựng, hợp đồng xây dựng, an toàn lao động trên công trường xây dựng, môi trường xây dựng,...;</li> <li>- Thực hiện, quản lý hệ thống thông tin công trình;</li> <li>- Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (<i>theo yêu cầu</i>);</li> <li>- Nghiệm thu công việc, giai đoạn và công trình hoàn thành;</li> <li>- Tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành;</li> <li>- Kiểm tra chất lượng công trình xây dựng của cơ quan quản lý nhà nước khi nghiệm thu hoàn thành để đưa công trình vào sử dụng;</li> <li>- Kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án.</li> <li>- Thực hiện các nội dung khác</li> </ul>	Chủ đầu, đơn vị thi công, đơn vị quản lý dự án, đơn vị giám sát, giám sát của cộng đồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật xây dựng năm 2014;</li> <li>- Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14.</li> <li>- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP</li> </ul>	
<b>Bước 4: Thực hiện hoàn công xây dựng đưa công trình vào sử dụng</b>				
1	<p>Lập hồ sơ hoàn công theo quy định</p> <p>* Lưu ý những nội dung chính: Bàn giao công trình hoàn thành để đưa vào sử dụng; vận hành, chạy thử; Kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình; Giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình (<i>trường hợp thuê tư vấn</i>); Bảo hiểm, bảo hành, bảo trì công trình xây dựng theo quy định</p>	Chủ đầu tư, các nhà thầu, các cơ quan đơn vị có liên quan và đơn vị được giao quản lý và sử dụng công trình	<p>Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021</p>	

**VII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN KIỂM SOÁT TẠM ỨNG KINH PHÍ VÀ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ**

**1. Đăng ký sử dụng tài khoản bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký của đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước (KBNN)**

**a) Sơ đồ tổng quát**



**2. Quy trình chi tiết**

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước1: Lập và gửi hồ sơ đăng ký</b>				
1	Lập và gửi hồ sơ đăng ký sử dụng tài khoản, bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký bằng văn bản giấy, như sau: Gửi trực tiếp tại KBNN Gửi qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN	Các đơn vị giao dịch thuộc đối tượng mở tài khoản tại KBNN	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	
2	* Thành phần hồ sơ: <b>1.</b> Giấy đăng ký sử dụng tài khoản và mẫu dấu, mẫu chữ ký trong trường hợp đăng ký sử dụng tài khoản và bổ sung tài khoản. <b>2.</b> Giấy đề nghị thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký trong trường hợp thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký. <b>3.</b> Quyết định thành lập đơn vị, tổ chức hoặc quyết định giao quản lý dự án đối với trường hợp đăng ký sử dụng tài khoản (trừ các cơ quan của Đảng Cộng	Các đơn vị giao dịch thuộc đối tượng mở tài khoản tại KBNN	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	Giấy đăng ký theo Mẫu số 63, Giấy đề nghị thay đổi theo Mẫu số 64

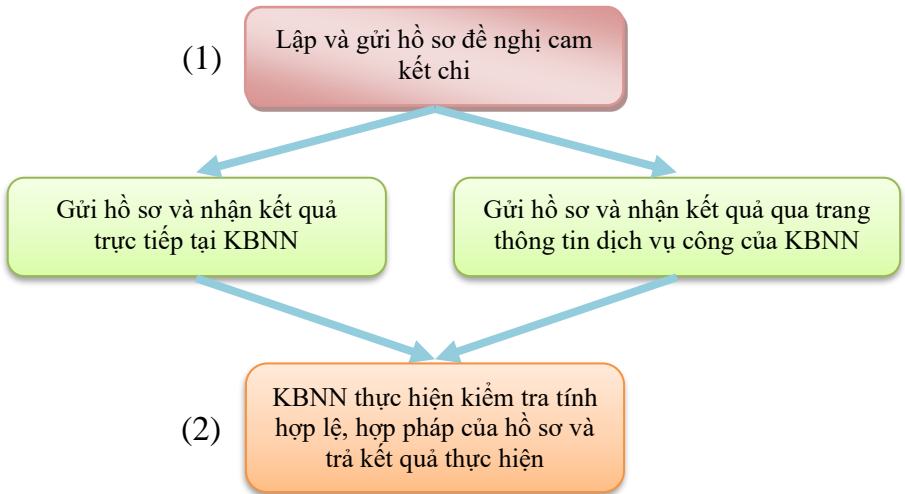
Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	<p>sân Việt Nam; Văn phòng UBND cấp tỉnh, huyện và UBND cấp xã; các đơn vị lực lượng vũ trang thuộc khối Quốc phòng, An ninh).</p> <p><b>4.</b> Quyết định bổ nhiệm chức vụ của chủ tài khoản hoặc văn bản/ nghị quyết công nhận người đứng đầu của đơn vị giao dịch đối với trường hợp đăng ký sử dụng tài khoản, bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu chữ ký của chủ tài khoản (trừ Văn phòng UBND cấp tỉnh, huyện và UBND cấp xã; các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang thuộc khối Quốc phòng, An ninh). Trường hợp thủ trưởng đơn vị ủy quyền cho cấp dưới làm chủ tài khoản, thì phải có văn bản ủy quyền của thủ trưởng đơn vị cho cấp dưới làm chủ tài khoản hoặc văn bản phân công cho cấp phó phụ trách theo từng khu vực.</p> <p><b>5.</b> Quyết định bổ nhiệm chức vụ của kế toán trưởng hoặc hợp đồng/văn bản giao nhiệm vụ kế toán trưởng hoặc văn bản phân công người phụ trách kế toán hoặc văn bản giao nhiệm vụ được ký chức danh kế toán trưởng trên chứng từ kế toán giao dịch với Kho bạc Nhà nước của đơn vị giao dịch đối với trường hợp đăng ký sử dụng tài khoản, bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu chữ ký của kế toán trưởng (trừ các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang thuộc khối Quốc phòng, An ninh).</p> <p><b>6.</b> Giấy chứng nhận đăng ký mã số đơn vị quan hệ ngân sách đối với đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước (trường hợp đề nghị đăng ký sử dụng tài khoản).</p>			
<b>Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đăng ký</b>				
1	<p>Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại KBNN, như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, KBNN thực hiện tiếp nhận hồ sơ và lập phiếu giao nhận hồ sơ đăng ký gửi đơn</li> </ul>	Kho bạc Nhà nước	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	



Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú		
	vị giao dịch - Trường hợp chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, KBNN trả lại hồ sơ và hướng dẫn đơn vị giao dịch hoàn thiện hồ sơ theo phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ					
2	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN như sau: - Trường hợp hồ sơ đề nghị của đơn vị đầy đủ và hợp lệ, KBNN gửi thông báo phản hồi về việc ghi nhận hồ sơ của đơn vị đã được gửi tới KBNN - Trường hợp hồ sơ đề nghị của đơn vị chưa đầy đủ và hợp lệ, KBNN thông báo phản hồi về việc từ chối và lý do từ chối tiếp nhận hồ sơ đề nghị của đơn vị giao dịch	Kho bạc Nhà nước	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP			
<b>Bước 3: Xác nhận trên giấy đăng ký và gửi cho đơn vị giao dịch</b>						
1	KBNN nước xác nhận trên giấy đăng ký sử dụng tài khoản và mẫu dấu, mẫu chữ ký hoặc giấy đề nghị thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký * Thời hạn giải quyết trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ khi KBNN nhận được hồ sơ đăng ký sử dụng tài khoản đầy đủ, hợp lệ của đơn vị giao dịch	Kho bạc Nhà nước	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP			
2	Gửi lại bản giấy cho đơn vị giao dịch đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại KBNN					
3	Gửi thông báo chấp thuận của KBNN cho đơn vị giao dịch qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN đối với hồ sơ nộp qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN					

## 2. Kiểm soát cam kết chi

### a) Sơ đồ tổng quát



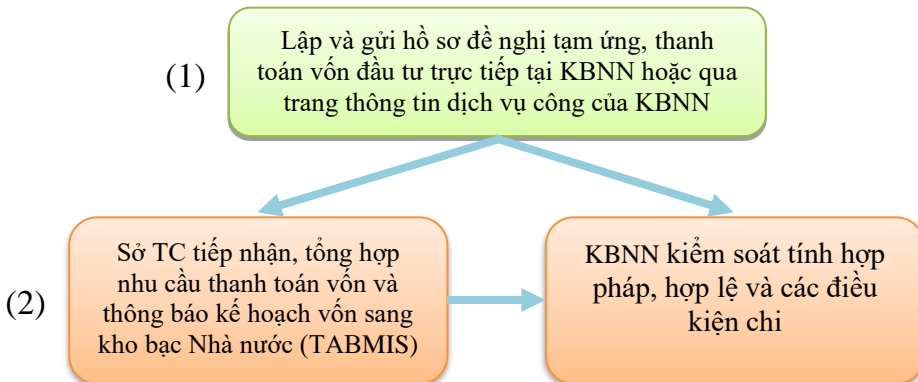
### 2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Lập và gửi hồ sơ đề nghị cam kết chi</b>				
1	Lập và gửi hồ sơ đề nghị cam kết chi trực tiếp tại KBNN	Đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	Giấy đề nghị cam kết chi theo Mẫu số 65, Giấy điều chỉnh cam kết chi theo Mẫu số 66
2	Lập và gửi hồ sơ đề nghị cam kết chi qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN			
3	* Thành phần hồ sơ: 1. Trường hợp đề nghị cam kết chi: kế hoạch vốn đầu tư năm được cấp có thẩm quyền giao; giấy đề nghị cam kết chi ngân sách nhà nước; hợp đồng (gửi một lần khi có phát sinh hoặc thay đổi). 2. Trường hợp đề nghị điều chỉnh cam kết chi: kế hoạch vốn đầu tư năm (đối với chi đầu tư nếu có điều chỉnh) được cấp có thẩm quyền giao; hợp đồng (nếu có điều chỉnh); giấy điều chỉnh cam kết chi ngân sách nhà nước.			

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 2: KBNN thực hiện kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ và trả kết quả thực hiện</b>				
1	<p>KBNN thực hiện kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ, như sau:</p> <p>Trường hợp hồ sơ đảm bảo đúng chế độ quy định, KBNN làm thủ tục cam kết chi, như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gửi 01 liên giấy đề nghị hoặc điều chỉnh cam kết chi có xác nhận của KBNN cho đơn vị bằng văn bản giấy đối với hồ sơ trực tiếp tại KBNN</li> <li>- Gửi 01 liên giấy đề nghị hoặc điều chỉnh cam kết chi có xác nhận của KBNN cho đơn vị qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN</li> </ul> <p>Trường hợp hồ sơ không đảm bảo đúng chế độ quy định, KBNN gửi thông báo, như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ chối cam kết chi ngân sách nhà nước cho đơn vị (trong đó nêu rõ lý do từ chối) bằng văn bản giấy đối với hồ sơ trực tiếp tại KBNN</li> <li>- Từ chối cam kết chi ngân sách nhà nước cho đơn vị (trong đó nêu rõ lý do từ chối) qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN.</li> </ul>	Kho bạc Nhà nước	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	
2	Thời hạn giải quyết cam kết chi của KBNN: Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ khi KBNN nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp của đơn vị			

### 3. Kiểm soát tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư

#### a) Sơ đồ tổng quát



#### 2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Lập và gửi hồ sơ đề nghị tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN</b>				
1	Lập và gửi hồ sơ đề nghị tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư, như sau:	Chủ đầu tư hoặc Ban QLDA đầu tư xây dựng	Khoản 2, 3 Điều 8 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	
	Trực tiếp tại KBNN			
	Qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN			
2	Hồ sơ pháp lý của nhiệm vụ, dự án ( <i>gửi lần đầu khi giao dịch với cơ quan kiểm soát, thanh toán hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung</i> ):	Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	
	1. Đối với nhiệm vụ quy hoạch, hồ sơ bao gồm: - Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao; - Quyết định hoặc văn bản giao nhiệm vụ quy hoạch của cấp có thẩm quyền, các quyết định hoặc văn bản điều chỉnh (nếu có); - Dự toán chi phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch hoặc dự toán từng hạng mục công việc thực hiện nhiệm vụ quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Quyết định hoặc văn bản phê duyệt kế		Điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	

<p>hoạch LCNT của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu thầu;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép tự thực hiện đối với trường hợp tự thực hiện và chưa có trong quyết định hoặc văn bản giao nhiệm vụ quy hoạch của cấp có thẩm quyền;</li> <li>- Hợp đồng, bảo đảm thực hiện hợp đồng (đối với trường hợp hợp đồng quy định hiệu lực của hợp đồng bắt đầu từ khi nhà thầu nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng), phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp thay đổi các nội dung của hợp đồng (nếu có) hoặc văn bản giao việc hoặc hợp đồng giao khoán nội bộ (đối với trường hợp tự thực hiện).</li> </ul>			
<p>2. Đối với nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao;</li> <li>- Quyết định hoặc văn bản giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư của cấp có thẩm quyền (trừ trường hợp nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư đã có trong Quyết định phê duyệt dự án hoặc Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật), các quyết định hoặc văn bản điều chỉnh (nếu có);</li> <li>- Dự toán chi phí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư hoặc dự toán từng hạng mục công việc thuộc nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;</li> <li>- Quyết định hoặc văn bản phê duyệt kế hoạch LCNT của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu thầu;</li> <li>- Văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép tự thực hiện đối với trường hợp tự thực hiện và chưa có trong quyết định hoặc văn bản giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư của cấp có thẩm quyền;</li> <li>- Hợp đồng, bảo đảm thực hiện hợp đồng (đối với trường hợp hợp đồng quy định hiệu lực của hợp đồng bắt đầu từ khi nhà thầu nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng), phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp thay đổi các nội dung của hợp đồng (nếu có) hoặc văn bản giao việc hoặc hợp đồng giao khoán nội bộ (đối với trường hợp tự thực hiện).</li> </ul>	<p>Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng</p>	<p>Điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP</p>	

<p>3. Đối với thực hiện dự án, hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao;</li> <li>- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (hoặc Quyết định phê duyệt báo cáo KT-KT đối với dự án chỉ lập báo cáo KT-KT) của cấp có thẩm quyền, các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có);</li> <li>- Quyết định hoặc văn bản phê duyệt kế hoạch LCNT của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Đấu thầu. Văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép tự thực hiện đối với trường hợp tự thực hiện và chưa có trong quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền;</li> <li>- Hợp đồng, bảo đảm thực hiện hợp đồng (đối với trường hợp hợp đồng quy định hiệu lực của hợp đồng bắt đầu từ khi nhà thầu nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng), phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp thay đổi các nội dung của hợp đồng (nếu có), thỏa thuận liên doanh, liên danh (trường hợp hợp đồng liên doanh, liên danh mà các thỏa thuận liên doanh, liên danh không quy định trong hợp đồng);</li> <li>- Văn bản giao việc hoặc hợp đồng giao khoán nội bộ đối với trường hợp tự thực hiện;</li> <li>- Văn bản phê duyệt dự toán của cấp có thẩm quyền đối với từng công việc, hạng mục công trình, công trình đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng (trừ dự án chỉ phải lập báo cáo KT-KT);</li> <li>- Dự toán chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư;</li> <li>- Kế hoạch giải phóng mặt bằng hoặc biên bản bàn giao mặt bằng (một phần hoặc toàn bộ) theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng đối với hợp đồng thi công xây dựng có giải phóng mặt bằng.</li> </ul>	<p>Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng</p>	<p>Điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP</p>	
---	--	---	--

3	Hồ sơ tạm ứng vốn (gửi theo từng lần đề nghị tạm ứng vốn), bao gồm:	Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	
	- Giấy đề nghị thanh toán vốn;			Theo Mẫu số 11
	- Chứng từ chuyển tiền (Giấy rút vốn);			Theo Mẫu số 12
	- Văn bản bảo lãnh tạm ứng hợp đồng (bản chính hoặc sao y bản chính theo quy định) đối với trường hợp phải có bảo lãnh tạm ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.			
	* Lưu ý việc tạm ứng vốn không được vượt quá 30% giá trị hợp đồng (bao gồm cả dự phòng nếu có). Trường hợp cần tạm ứng với mức cao hơn phải được người quyết định đầu tư cho phép	Chủ đầu tư, KBNN	Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	
4	Hồ sơ thanh toán (gửi theo từng lần đề nghị thanh toán khối lượng hoàn thành):	Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	
	1. Đối với khối lượng công việc hoàn thành thực hiện thông qua hợp đồng (gồm hợp đồng xây dựng, hợp đồng thực hiện dự án không có cấu phần xây dựng), hồ sơ thanh toán gồm:			
	- Giấy đề nghị thanh toán vốn,			Theo Mẫu số 11
	- Chứng từ chuyển tiền (Giấy rút vốn)			Theo Mẫu số 12
	- Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng),			Theo Mẫu số 13
	Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành,			Theo Mẫu số 14
	Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng ban đầu trong trường hợp có khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng ban đầu.			Theo Mẫu số 15
2. Đối với khối lượng công việc hoàn thành thực hiện không thông qua hợp đồng:	Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án	Điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP		
- Đối với bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, hồ sơ thanh toán gồm:				

<p>+ Giấy đề nghị thanh toán vốn,</p> <p>+ Chứng từ chuyển tiền (<i>Giấy rút vốn</i>),</p> <p>+ Giấy đề nghị thu hồi tạm ứng vốn (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng,</p> <p>+ Bảng kê xác nhận giá trị khối lượng công việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã thực hiện (Mẫu số 03.b/TT),</p> <p>+ Hợp đồng và Biên bản bàn giao nhà (đối với trường hợp mua nhà phục vụ di dân, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư).</p>	<p>đầu tư xây dựng</p>		<p>Theo Mẫu số 11</p> <p>Theo Mẫu số 12</p> <p>Theo Mẫu số 13</p> <p>Theo Mẫu số 16</p>
<p>- Đối với công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, hồ sơ thanh toán gồm:</p> <p>+ Giấy đề nghị thanh toán vốn,</p> <p>+ Chứng từ chuyển tiền (<i>Giấy rút vốn</i>),</p> <p>+ Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng),</p>	<p>Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng</p>	<p>Điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP</p>	<p>Theo Mẫu số 11</p> <p>Theo Mẫu số 12</p> <p>Theo Mẫu số 13</p>
<p>- Đối với trường hợp khác mà khối lượng công việc hoàn thành thực hiện không thông qua hợp đồng, hồ sơ thanh toán gồm:</p> <p>+ Giấy đề nghị thanh toán vốn,</p> <p>+ Chứng từ chuyển tiền (<i>Giấy rút vốn</i>),</p> <p>+ Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng),</p> <p>+ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành,</p> <p>+ Bảng kê chứng từ thanh toán (chủ đầu tư lập và chịu trách nhiệm).</p>	<p>Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng</p>	<p>Điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP</p>	<p>Theo Mẫu số 11</p> <p>Theo Mẫu số 12</p> <p>Theo Mẫu số 13</p> <p>Theo Mẫu số 14</p>
<p>3. Đối với việc xây dựng các công trình (kể cả xây dựng nhà di dân giải phóng mặt bằng) để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và các điểm a, b, d, đ khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.</p>	<p>Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng</p>	<p>Điểm c khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP</p>	



	<p>4. Đối với nhiệm vụ, dự án đã hoàn thành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhưng chưa được thanh toán đủ vốn theo giá trị phê duyệt quyết toán, hồ sơ thanh toán gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy đề nghị thanh toán vốn,</li> <li>- Quyết định phê duyệt quyết toán,</li> <li>- Chứng từ chuyển tiền (<i>Giấy rút vốn</i>).</li> </ul>	<p>Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng</p>	<p>Điểm d khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP</p>	<p>Theo Mẫu số 11</p> <p>Theo Mẫu số 12</p>
	<p>5. Đối với các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng kiểm toán, lệ phí thẩm định, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, hồ sơ thanh toán gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giấy đề nghị thanh toán vốn,</li> <li>Chứng từ chuyển tiền (<i>Giấy rút vốn</i>).</li> </ul>	<p>Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng</p>	<p>Điểm đ khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP</p>	<p>Theo Mẫu số 11</p> <p>Theo Mẫu số 12</p>
<p>5</p>	<p>Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tạm ứng, hồ sơ thanh toán của dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP. Riêng đối với dự án có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, Nhà nước hỗ trợ đầu tư một phần, phần còn lại do nhân dân đóng góp (dự án nhóm C có quy mô nhỏ) có sử dụng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, hồ sơ pháp lý gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao;</li> <li>- Văn bản phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư của cấp có thẩm quyền kèm theo dự toán chi phí cho công tác chuẩn bị đầu tư (đối với nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư); văn bản phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo hồ sơ xây dựng công trình (đối với thực hiện dự án);</li> <li>- Hợp đồng, bảo đảm thực hiện hợp đồng (đối với trường hợp hợp đồng quy định hiệu lực của hợp đồng bắt đầu từ khi nhà thầu nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng).</li> </ul>	<p>Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng</p>	<p>Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP</p>	

	Hồ sơ đối với chi phí quản lý dự án:			
6	1. Hồ sơ pháp lý (gửi một lần vào đầu năm hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung):	Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Điểm a khoản 7 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	
	- Kế hoạch đầu tư công hàng năm của cấp có thẩm quyền giao;			
	- Văn bản phê duyệt dự toán thu, chi quản lý dự án năm (trừ trường hợp không yêu cầu phải lập dự toán hàng năm); dự toán và văn bản phê duyệt dự toán của cấp có thẩm quyền (trường hợp tự thực hiện);			
	- Quyết định giao quyền tự chủ tài chính của cấp có thẩm quyền (đối với đơn vị được giao quyền tự chủ tài chính mà chưa quy định trong quyết định thành lập đơn vị); Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;			
	- Quyết định thành lập ban QLDA hoặc văn bản quy định về tổ chức biên chế ban QLDA của cấp có thẩm quyền hoặc văn bản phê duyệt chi tiêu biên chế do cấp có thẩm quyền phê duyệt;			
	- Hợp đồng giữa chủ đầu tư với nhà thầu (đối với các công việc phải thực hiện thông qua ký kết hợp đồng); Hợp đồng ủy thác quản lý dự án (đối với trường hợp chủ đầu tư thực hiện ủy thác quản lý dự án cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực theo quy định); Phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp thay đổi các nội dung của hợp đồng (nếu có).			
2. Hồ sơ tạm ứng vốn, hồ sơ thanh toán (gửi từng lần khi có đề nghị tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành) đối với trường hợp chủ đầu tư trực tiếp quản lý một dự án hoặc chủ đầu tư ủy thác toàn bộ quản lý dự án cho ban quản lý dự án chuyên ngành, khu vực:	Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Điểm b khoản 7 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP		
- Hồ sơ tạm ứng vốn gồm:				
+ Giấy đề nghị thanh toán vốn,			Theo Mẫu số 11	
+ Chứng từ chuyển tiền ( <i>Giấy rút vốn</i> ).			Theo Mẫu số 12	
- Hồ sơ thanh toán gồm:				
+ Giấy đề nghị thanh toán vốn,	Theo Mẫu			

<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chứng từ chuyển tiền (<i>Giấy rút vốn</i>),</li> <li>+ Giấy đề nghị thu hồi tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng),</li> <li>+ Các hồ sơ có liên quan khác theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước đối với hồ sơ thanh toán các khoản chi thường xuyên của ngân sách nhà nước từ tài khoản dự toán của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, hồ sơ thanh toán các khoản chi thực hiện các công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất.</li> </ul>			<p>số 11</p> <p>Theo Mẫu số 12</p> <p>Theo Mẫu số 13</p>
<p>3. Hồ sơ đối với trường hợp chủ đầu tư trực tiếp quản lý nhiều dự án hoặc chủ đầu tư ủy thác một phần quản lý dự án cho ban QLDA chuyên ngành, khu vực:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ sơ đề chuyển kinh phí quản lý dự án từ tài khoản dự toán vào tài khoản tiền gửi gồm:</li> <li>+ Giấy đề nghị thanh toán vốn,</li> <li>+ Chứng từ chuyển tiền (<i>Giấy rút vốn</i>).</li> <li>- Hồ sơ tạm ứng chi phí quản lý dự án từ tài khoản tiền gửi (gửi từng lần khi có đề nghị tạm ứng) gồm:</li> <li>+ Giấy đề nghị thanh toán vốn,</li> <li>+ Chứng từ chuyển tiền (<i>Giấy rút vốn</i>).</li> <li>- Hồ sơ thanh toán gồm:</li> <li>+ Giấy đề nghị thanh toán vốn,</li> <li>+ Chứng từ chuyển tiền (<i>Giấy rút vốn</i>),</li> <li>+ Giấy đề nghị thu hồi tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng),</li> <li>+ Bảng phân bổ chi phí quản lý dự án đề nghị thanh toán hoàn tạm ứng chi phí quản lý dự án,</li> <li>+ Các hồ sơ có liên quan khác theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước đối với hồ sơ thanh toán các khoản chi thường xuyên của ngân sách nhà nước từ tài khoản dự toán của các đơn vị sử</li> </ul>	<p>Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng</p>	<p>Điểm b khoản 7 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP</p>	<p>Theo Mẫu số 11</p> <p>Theo Mẫu số 12</p> <p>Theo Mẫu số 11</p> <p>Theo Mẫu số 12</p> <p>Theo Mẫu số 13</p> <p>Theo Mẫu số 17</p>

	dụng ngân sách nhà nước, hồ sơ thanh toán các khoản chi thực hiện các công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất.			
<b>Bước 2: KBNN kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ và các điều kiện chi</b>				
1	<p>Tiếp nhận, tổng hợp nhu cầu thanh toán vốn, như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong vòng 03 ngày làm việc Sở Tài chính sẽ hoàn thành thủ tục Thông báo kế hoạch vốn sang Kho bạc Nhà nước qua hệ thống TABMIS</li> <li>- Trường hợp để đảm bảo an toàn quỹ ngân sách địa phương, chưa thực hiện thông báo kế hoạch vốn sang KBNN Sở Tài chính sẽ có văn bản trả lời các đơn vị</li> </ul>	Sở Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư 123/2014/TT-BTC</li> <li>- Quyết định số 1111/QĐ-BTC ngày 04/5/2012 của Bộ Tài chính</li> <li>- Công văn số 3001/STC-TCĐT ngày 09/8/2021 của Sở Tài chính</li> </ul>	
2	<p>Tiếp nhận kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ và các điều kiện chi, nội dung như sau:</p> <p>Trường hợp hồ sơ đảm bảo đúng chế độ quy định, KBNN làm thủ tục thanh toán cho đối tượng thụ hưởng theo đề nghị của chủ đầu tư hoặc Ban QLDA đầu tư xây dựng, như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gửi đơn vị 01 liên chứng từ giấy (chứng từ báo Nợ) để xác nhận đã thực hiện thanh toán đối với hồ sơ trực tiếp tại KBNN</li> <li>- Gửi 01 liên chứng từ báo Nợ cho đơn vị để xác nhận đã thực hiện thanh toán qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN</li> <li>- Gửi 01 liên chứng từ báo Nợ cho đơn vị để xác nhận đã thực hiện thanh toán đối với các khoản chi được thực hiện theo hình thức thanh toán trước, kiểm soát sau. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán, KBNN thực hiện kiểm soát hồ sơ theo chế độ quy định</li> </ul> <p>Trường hợp kiểm soát khoản chi không đảm bảo đúng chế độ quy định, KBNN gửi thông báo, nội dung như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ chối thanh toán khoản chi ngân sách nhà nước (trong đó nêu rõ lý do từ chối) bằng văn bản giấy gửi đơn vị</li> <li>- Từ chối thanh toán khoản chi ngân sách nhà nước (trong đó nêu rõ lý do từ chối) cho đơn vị qua trang thông tin</li> </ul>	Kho bạc Nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 11/2020/NĐ-CP</li> <li>- Nghị định số 99/2021/NĐ-CP</li> </ul>	

	<p>dịch vụ công của KBNN</p> <p>- Gửi thông báo kết quả kiểm soát chi cho đơn vị (trong đó, nêu rõ lý do từ chối thanh toán) đối với các khoản chi được thực hiện theo hình thức thanh toán trước, kiểm soát sau</p>			
3	<p>* Thời hạn giải quyết hồ sơ tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư:</p> <p>1. Đối với các khoản tạm ứng: Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ khi KBNN nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp của chủ đầu tư hoặc Ban QLDA đầu tư xây dựng.</p> <p>2. Đối với các khoản thanh toán: Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày KBNN nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp của chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng.</p> <p>3. Đối với các khoản chi thực hiện theo hình thức thanh toán trước, kiểm soát sau: Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ khi KBNN nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp của chủ đầu tư hoặc Ban QLDA đầu tư xây dựng.</p>	Kho bạc Nhà nước	- Nghị định số 11/2020/NĐ-CP - Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	

# VIII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

## 1. Sơ đồ tổng quát



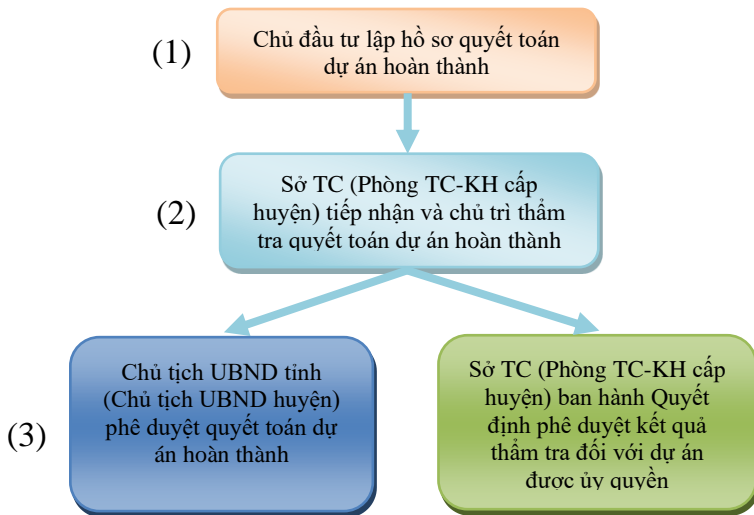
## 2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng công trình</b>				
1	Thông báo khởi công xây dựng công trình	Chủ đầu tư	Khoản 5 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	Thông báo theo Mẫu số 67
2	Xây dựng quyết định thời điểm kiểm tra và thông báo cho chủ đầu tư kế hoạch kiểm tra	Cơ quan chuyên môn về xây dựng		
3	Tổ chức kiểm tra * Nội dung kiểm tra theo điểm a khoản 4 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, như sau: Kiểm tra sự tuân thủ các quy định về công tác quản lý chất lượng, an toàn trong thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư và các nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan * Số lần kiểm tra trong quá trình từ khi khởi công xây dựng đến khi hoàn thành công trình, như sau: - Không quá 03 lần đối với công trình cấp đặc biệt và công trình cấp I - Không quá 02 lần đối với các công trình còn lại	Cơ quan chuyên môn về xây dựng		
4	Thông báo kết quả kiểm tra trong quá trình thi công xây dựng công trình gửi chủ đầu tư * Thời hạn ra văn bản kể từ ngày tổ chức kiểm tra như sau:	Cơ quan chuyên môn về xây dựng		Khoản 5 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không quá 14 ngày đối với công trình cấp đặc biệt và công trình cấp I</li> <li>- Không quá 07 ngày đối với các công trình còn lại</li> </ul>			
<b>Bước 2: Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình</b>				
1	<p>Gửi hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng tới cơ quan chuyên môn về xây dựng</p> <p>* Thời gian gửi so với ngày chủ đầu tư dự kiến tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình, như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trước 15 ngày đối với công trình cấp đặc biệt và công trình cấp I</li> <li>- Trước 07 ngày đối với các công trình còn lại</li> </ul>	Chủ đầu tư	Khoản 6 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	Hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo Mẫu số 68
2	<p>Thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình</p> <p>* Nội dung kiểm tra theo điểm b khoản 4 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, như sau: Kiểm tra các điều kiện nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào khai thác, sử dụng</p> <p>* Lưu ý trường hợp công trình không được kiểm tra trong quá trình thi công theo quy định tại Mục 3 Bước 1 thì thực hiện kiểm tra theo các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP</p>	Cơ quan chuyên môn về xây dựng	Khoản 6 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	
3	<p>Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu, như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư</li> <li>- Không chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư</li> </ul> <p>* Thời hạn ban hành Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra, như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không quá 30 ngày đối với công trình cấp đặc biệt và công trình cấp I</li> <li>- Không quá 20 ngày đối với các công trình còn lại</li> </ul>	Cơ quan chuyên môn về xây dựng	Khoản 6 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu theo Mẫu số 69

## IX. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH

### 1. Sơ đồ tổng quát



### 2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
<b>Bước 1: Lập hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành</b>				
1	Lập hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành, thành phần hồ sơ như sau: <b>1.</b> Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán <b>2.</b> Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP (bản chính) <b>3.</b> Các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính) <b>4.</b> Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu (bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính): HĐ và các phụ lục HĐ (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ HĐ; bảng tính giá trị quyết toán HĐ giữa chủ đầu tư và nhà thầu (quyết toán A - B); biên bản thanh lý HĐ đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý	Chủ đầu tư, các nhà thầu	Điều 34 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	Theo Mẫu số 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25



Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	<p>HĐ theo quy định của pháp luật về HĐ; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.</p> <p>5. Biên bản nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng (bản chính)</p> <p>6. Báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (bản chính)</p> <p>7. Báo cáo kiểm toán hoặc thông báo kết quả kiểm toán (sau đây gọi chung là báo cáo kiểm toán), kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra trong trường hợp các cơ quan này thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp dự án có vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra. Báo cáo của chủ đầu tư kèm các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các kiến nghị của các cơ quan nêu trên</p>	Chủ đầu tư, các nhà thầu	Điều 34 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	
2	<p>Lựa chọn nhà thầu kiểm toán để kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành (nếu có)</p> <p>* Lưu ý các bước LCNT theo một trong các trường hợp tại mục quy trình LCNT</p>	Chủ đầu tư	<p>- Luật Đấu thầu năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</p> <p>- Khoản 3 Điều 35 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP</p>	
3	<p>Thời gian tối đa chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán từ ngày công trình được ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao khai thác sử dụng đến ngày nộp đầy đủ hồ sơ quyết toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 09 tháng đối với dự án quan trọng quốc gia</li> <li>- 09 tháng đối với dự án nhóm A</li> <li>- 06 tháng đối với dự án nhóm B</li> <li>- 04 tháng đối với dự án nhóm C</li> </ul>	Chủ đầu tư, các nhà thầu	Điều 47 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
4	Đối với nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư sử dụng vốn đầu tư công, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn chưa có khối lượng thi công, lắp đặt thiết bị	Chủ đầu tư, các nhà thầu	Điều 34 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	
<b>Bước 2: Thẩm tra quyết toán</b>				
1	Tiếp nhận hồ sơ và chủ trì thẩm tra quyết toán * Thời hạn thẩm định tối đa: - 08 tháng đối với dự án quan trọng quốc gia - 08 tháng đối với dự án nhóm A - 04 tháng đối với dự án nhóm B - 03 tháng đối với dự án nhóm C	Sở Tài chính (Phòng TC-KH cấp huyện)	Điều 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	
<b>Bước 3: Phê duyệt quyết toán</b>				
1	Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	Chủ tịch UBND tỉnh (Chủ tịch UBND cấp huyện)	- Điều 45, 47 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP; - Công văn số 1236/UBND-TH ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh	Quyết định phê duyệt quyết toán theo Mẫu số 26
2	Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành đối với dự án được ủy quyền	Sở Tài chính (Phòng TC-KH cấp huyện)		
3	* Thời hạn phê duyệt tối đa: - 01 tháng đối với dự án quan trọng quốc gia - 01 tháng đối với dự án nhóm A - 20 ngày đối với dự án nhóm B - 15 ngày đối với dự án nhóm C			

## PHẦN IV: PHỤ LỤC HỒ SƠ MẪU VÀ CÁC MẪU VĂN BẢN

1. Mẫu số 01 - Mẫu văn bản trình cho phép thực hiện công trình, dự án... theo lệnh khẩn cấp phục vụ phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (Theo Mẫu số 01 - Hướng dẫn số 1984/HD-LN ngày 14/10/2021 của liên ngành: KH&ĐT - Tài chính - Xây dựng - Y tế - TN&MT - Kho bạc nhà nước tỉnh). Đối với công trình, dự án theo lệnh khẩn khác vận dụng theo mẫu văn bản trình này.

2. Mẫu số 02 - Mẫu Quyết định ban hành lệnh xây dựng công trình khẩn cấp... phục vụ phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (Theo Mẫu số 02 - Hướng dẫn số 1984/HD-LN ngày 14/10/2021 của liên ngành: KH&ĐT - Tài chính - Xây dựng - Y tế - TN&MT - Kho bạc nhà nước tỉnh). Đối với công trình, dự án theo lệnh khẩn khác vận dụng theo mẫu Quyết định này.

3. Mẫu số 03 - Mẫu văn bản trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Theo Mẫu số 01 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP).

4. Mẫu số 04 - Mẫu Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Theo Mẫu số 02 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP).

5. Mẫu số 05 - Mẫu Quyết định phê duyệt dự án/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Theo Mẫu số 03 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP).

6. Mẫu số 06 - Mẫu văn bản trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (Theo Mẫu số 01 - Phụ lục kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT).

7. Mẫu số 07 - Mẫu Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu (Theo Mẫu số 02 - Phụ lục kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT).

8. Mẫu số 08 - Mẫu Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (Theo Mẫu số 03 - Phụ lục kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT).

9. Mẫu số 09 - Sử dụng Mẫu Dự thảo hợp đồng cho chỉ định thầu rút gọn theo Mẫu số 06 kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BKHĐT.

10. Mẫu số 10 - Mẫu Biên bản thương thảo Hợp đồng, bao gồm Mẫu số 10A đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp (Theo Phụ lục 6A kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT); Mẫu số 10B đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn (Theo Phụ lục 6B kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).

11. Mẫu số 11 - Mẫu Giấy đề nghị thanh toán vốn (Theo Mẫu số 04.a/TT - Phụ lục kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)

12. Mẫu số 12 - Mẫu chứng từ chuyển tiền (Giấy rút vốn) (Theo Mẫu số 05/TT - Phụ lục kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)

13. Mẫu số 13 - Mẫu Giấy đề nghị thu hồi vốn (Theo Mẫu số 04.b/TT - Phụ lục kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)

14. Mẫu số 14 - Mẫu Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Theo Mẫu số 03.a/TT - Phụ lục kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)

15. Mẫu số 15 - Mẫu Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng (Theo Mẫu số 03.c/TT - Phụ lục kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)

16. Mẫu số 16 - Mẫu Bảng kê xác định giá trị khối lượng công việc bồi thường, hỗ trợ và

tái định cư đã thực hiện (*Theo Mẫu số 03.b/TT - Phụ lục kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP*)

17. Mẫu số 17 - Mẫu Bảng phân bổ chi phí quản lý dự án đề nghị thanh toán hoàn tạm ứng chi phí quản lý dự án (*Theo Mẫu số 11/QLDA - Phụ lục kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP*)

18. Mẫu số 18 - Mẫu Báo cáo tổng hợp quyết toán dự án hoàn thành (*Theo Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC*).

19. Mẫu số 19 - Mẫu Danh mục các văn bản pháp lý, hợp đồng (*Theo Mẫu số 02 kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC*).

20. Mẫu số 20 - Mẫu Bảng đối chiếu số liệu cấp vốn, cho vay, thanh toán vốn đầu tư (*Theo Mẫu số 03 kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC*).

21. Mẫu số 21 - Mẫu Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán (*Theo Mẫu số 04 kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC*).

22. Mẫu số 22 - Mẫu Tài sản dài hạn (tài sản cố định) mới tăng (*Theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC*).

23. Mẫu số 23 - Mẫu Tài sản ngắn hạn bàn giao (*Theo Mẫu số 06 kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC*).

24. Mẫu số 24 - Mẫu Giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng (*Theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC*).

25. Mẫu số 25 - Mẫu Tình hình thanh toán và công nợ của dự án (*Theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC*).

26. Mẫu số 26 - Mẫu Quyết định phê duyệt quyết toán dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập, công trình, hạng mục công trình) hoàn thành (*Theo Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC*).

27. Mẫu số 27 - Mẫu Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (*Theo mẫu số 05 - Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP*).

28. Mẫu số 28 - Mẫu Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A (*Theo Mẫu số 03 - Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP*).

29. Mẫu số 29 - Mẫu Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C (*Theo Mẫu số 04 - Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP*).

30. Mẫu số 30 - Mẫu Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (*Theo Mẫu số 07 - Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP*).

31. Mẫu số 31 - Mẫu Tờ trình quyết định chủ trương đầu tư dự án (*Theo Mẫu số 01 - Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP*).

32. Mẫu số 32 - Mẫu Nghị quyết (*Quyết định*) về chủ trương đầu tư dự án đầu tư công (*Theo mẫu số 09 Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP*).

33. Mẫu số 33 - Mẫu Tờ trình đề nghị thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (*Theo Mẫu số 04 - Phụ lục 1 kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP*).

34. Mẫu số 34 - Mẫu Thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết

kế cơ sở (Theo Mẫu số 06 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP).

35. Mẫu số 35 - Mẫu Quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Theo Mẫu số 07 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP).

36. Mẫu số 36 - Sử dụng Mẫu Hồ sơ yêu cầu theo Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BKHĐT.

37. Mẫu số 37 - Mẫu Báo cáo thẩm định hồ sơ yêu cầu (Theo Mẫu số 03 kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT).

38. Mẫu số 38 - Mẫu Báo cáo đánh giá HSDX (Vận dụng Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).

39. Mẫu số 39 - Mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (Theo Phụ lục 7 kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).

40. Mẫu số 40- Mẫu Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT).

41. Mẫu số 41 - Sử dụng Mẫu E-HSMT đối với đấu thầu qua mạng theo Mẫu số 01 áp dụng đối với gói thầu xây lắp, Mẫu số 02 áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, Mẫu số 04 áp dụng đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT.

42. Mẫu số 42 - Mẫu báo cáo thẩm định HSMT (Theo Mẫu số 02 kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT).

43. Mẫu số 43 - Mẫu báo cáo đánh giá E-HSDT, bao gồm Mẫu số 43A - Quy trình 1; Mẫu số 43B - Quy trình 2 (Theo Mẫu số 01A (quy trình 1) hoặc 01B (quy trình 2) kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT).

44. Mẫu số 44- Mẫu Biên bản thương thảo hợp đồng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp (Theo Phụ lục 3A kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT).

45. Mẫu số 45 - Mẫu văn bản trình duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (Theo Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT).

46. Mẫu số 46 - Mẫu Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT).

47. Mẫu số 47 - Sử dụng Mẫu Yêu cầu báo giá chào hàng cạnh tranh rút gọn theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT.

48. Mẫu số 48 - Sử dụng Mẫu HSMT đối với đấu thầu không qua mạng theo Mẫu số 01 áp dụng đối với gói thầu xây lắp kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BKHĐT; Mẫu số 01 áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa kèm theo /2015/TT-BKHĐT.

49. Mẫu số 49 - Mẫu Biên bản đóng thầu (Theo Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).

50. Mẫu số 50 - Mẫu Biên bản mở thầu (Theo Phụ lục 2A kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).

51. Mẫu số 51 - Mẫu Báo cáo đánh giá HSDT đối với đấu thầu không qua mạng (Theo Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).

52. Mẫu số 52 - Mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, bao gồm Mẫu số 52A đối với đấu thầu qua mạng (Theo Phụ lục 2A kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT); Mẫu số 52 B đối với đấu thầu không qua mạng (Theo Phụ lục 5A kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).

53. Mẫu số 53 - Mẫu Biên bản thương thảo Hợp đồng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn (Theo Phụ lục 3B kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT).

54. Mẫu số 54 - Sử dụng Mẫu E-HSMT đối với đấu thầu qua mạng theo Mẫu số 04 áp dụng đối với gói thầu xây lắp, Mẫu số 05 áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, Mẫu số 06 áp dụng đối với gói thầu dịch vụ tư vấn kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT; Mẫu số 08 áp dụng đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BKHĐT; Mẫu HSMT đối với đấu thầu không qua mạng theo Mẫu Hồ sơ dịch vụ tư vấn kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BKHĐT, Mẫu số 02 áp dụng đối với gói thầu xây lắp kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BKHĐT, Mẫu số 02 áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BKHĐT.

55. Mẫu số 55 - Mẫu Biên bản mở HSDX về kỹ thuật (Theo Phụ lục 02B kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).

56. Mẫu số 56 - Mẫu Báo cáo đánh giá HSDX về kỹ thuật đối với đấu thầu qua mạng, bao gồm Mẫu số 56A áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, Mẫu số 56B đối với gói thầu tư vấn (Theo Phần I - Mẫu số 02 áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp; Phần I - Mẫu số 03 áp dụng đối với gói thầu tư vấn kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT); Mẫu số 56C đối với đấu thầu không qua mạng (Theo Phần I - Mẫu số 02 kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).

57. Mẫu số 57 - Mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả đánh giá HSDX về kỹ thuật bao gồm Mẫu số 57A đối với đấu thầu qua mạng (Theo Phụ lục số 01A Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT); Mẫu số 57B đối với đấu thầu không qua mạng (Theo Phụ lục 3A kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).

58. Mẫu số 58 - Mẫu Báo cáo thẩm định kết quả đánh giá HSDX về kỹ thuật (Theo Mẫu số 06 kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT).

59. Mẫu số 59 - Mẫu Quyết định phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, bao gồm Mẫu số 59A đối với đấu thầu qua mạng (Theo Phụ lục số 02B Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT); Mẫu số 59B đối với đấu thầu không qua mạng (Theo Phụ lục 3B kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).

60. Mẫu số 60 - Mẫu Biên bản mở HSDX về tài chính (Theo Phụ lục 04 kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).

61. Mẫu số 61 - Mẫu Báo cáo đánh giá HSDX về tài chính đối với đấu thầu qua mạng, bao gồm Mẫu số 61A áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, Mẫu số 61B áp dụng đối với gói thầu tư vấn (Theo Phần II - Mẫu số 02 áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp; Phần II - Mẫu số 03 áp dụng đối với gói thầu tư vấn kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT); Mẫu số 61C đối với đấu thầu không qua mạng (Theo Phần II - Mẫu số 02 kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).

62. Mẫu số 62 - Mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, bao gồm Mẫu số 62A đối với đấu thầu qua mạng (Theo Phụ lục 2B kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT); Mẫu số 62B đối với đấu thầu không qua mạng (Theo Phụ lục 5B kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).

63. Mẫu số 63 - Mẫu Giấy đăng ký sử dụng tài khoản và mẫu dấu, mẫu chữ ký (Theo Mẫu số 17 - Phụ lục III kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).

64. Mẫu số 64 - Mẫu Giấy đề nghị thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký (Theo Mẫu số 18 - Phụ lục III kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).

65. Mẫu số 65 - Mẫu Giấy đề nghị cam kết chi ngân sách nhà nước (Theo Mẫu số 4a - Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).

66. Mẫu số 66 - Mẫu Giấy đề nghị điều chỉnh cam kết chi ngân sách nhà nước (Theo Mẫu số 4b - Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).

67. Mẫu số 67 - Mẫu Thông báo khởi công xây dựng công trình (Theo Phụ lục V kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).

68. Mẫu số 68 - Mẫu Hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng, bao gồm Mẫu số 68A - Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng, Mẫu số 68B - Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình (Theo Phụ lục VI, bao gồm Phụ lục VIa. Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng, Phụ lục VIb. Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).

69. Mẫu số 69 - Mẫu Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu (Theo Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).